

Số: 25 /TB-CTVN

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc công bố Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)

Căn cứ Thông báo số 2023/015 ngày 10/02/2023 của Ban Thư ký CITES về kết quả Hội nghị các nước thành viên CITES (CoP19); căn cứ điểm d khoản 3 Điều 33 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam công bố Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại các Phụ lục CITES được sửa đổi, bổ sung tại CITES-CoP19, hiệu lực kể từ ngày 23/02/2023 (*Danh mục kèm theo*).

Bản gốc của Phụ lục CITES được công bố trên website của Ban Thư ký CITES tại đường link: <https://cites.org/sites/default/files/notifications/E-Notif-2023-015.pdf/>.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Quốc Trị (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Lâm nghiệp (để b/c);
- Tổng cục Thủy sản;
- Tổng cục Hải quan;
- Cục Kiểm lâm;
- Chi cục KL các tỉnh/TP;
- Chi cục TS các tỉnh/TP;
- Hiệp hội gỗ và lâm sản; Hiệp hội bò sát và lưỡng cư; Hiệp hội vườn thú VN;
- Các tổ chức, cá nhân liên quan;
- Lưu: VT, CTVN (200).

GIÁM ĐỐC



Hà Thị Tuyết Nga

(Bản dịch kèm theo Thông báo số 25 /TB-CTVN
ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam)

**CÔNG ƯỚC VỀ BUÔN BÁN QUỐC TẾ CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT,
THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP**

PHỤ LỤC I, II VÀ III

Có hiệu lực áp dụng từ ngày 23 tháng 02 năm 2023

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. Loài trong các Phụ lục bao gồm:
 - a) Loài có tên xác định; hoặc
 - b) Toàn bộ các loài của một đơn vị phân loại sinh học cao hơn hoặc chỉ một phần xác định của đơn vị phân loại đó.
2. Từ viết tắt “spp.” được dùng để chỉ tất cả các loài của một đơn vị phân loại sinh học cao hơn.
3. Các chỉ dẫn tham khảo khác đối với đơn vị phân loại sinh học cao hơn loài chỉ nhằm mục đích bổ sung thông tin hoặc phân lớp. Các tên gọi phổ thông sau tên khoa học của một họ chỉ mang tính chất tham khảo. Các giải thích này nhằm xác định các loài trong một họ có liên quan được quy định trong các Phụ lục của CITES. Trong hầu hết các trường hợp, không phải tất cả loài trong cùng một họ đều được quy định trong các Phụ lục của CITES.
4. Những từ viết tắt sau đây được sử dụng đối với bậc phân loại thực vật dưới loài:
 - a) “ssp.” được dùng để chỉ phân loài/loài phụ; và
 - b) “var(s).” được dùng để chỉ đơn vị thứ
5. Vì không có loài nào hoặc các đơn vị phân loại sinh học cao hơn của thực vật thuộc Phụ lục I được chú giải cho thấy các loài lai của chúng sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh theo Điều III của Công ước. Điều này có nghĩa rằng cây lai nhân giống nhân tạo từ một hoặc nhiều loài hoặc các đơn vị phân loại có thể được buôn bán khi có chứng nhận nhân giống nhân tạo, và hạt giống, hạt phấn (bao gồm cả túi phấn), hoa cắt, cây con hoặc các mô cấy trong bình (*in vitro*) được vận chuyển trong vật đựng vô trùng của các loài lai này thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.
6. Tên quốc gia được ghi trong ngoặc đơn sau tên của loài thuộc Phụ lục III là tên các quốc gia thành viên CITES đề xuất đưa loài đó vào Phụ lục này.
7. Khi một loài thuộc Phụ lục I, II hoặc III thì toàn bộ mẫu vật sống hoặc chết của động vật hoặc thực vật đó cũng thuộc Phụ lục tương ứng. Ngoài ra, tất cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng cũng thuộc Phụ lục tương ứng trừ loài động vật thuộc Phụ lục III và loài thực vật thuộc Phụ lục II hoặc III với chú thích bằng dấu (#) theo

Handwritten mark

sau là một chữ số để chỉ các bộ phận và dẫn xuất cụ thể. Dấu (#) đi kèm bởi một chữ số đặt phía trên tên một loài hoặc một đơn vị phân loại sinh học cao hơn thuộc Phụ lục II hoặc III nhằm dẫn chiếu tới một chú giải chỉ ra rằng các bộ phận hoặc dẫn xuất của loài động vật hay thực vật đó được xem là “mẫu vật” thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước theo Điều I khoản b điểm (ii) hoặc (iii).

8. Các thuật ngữ và biểu đạt dưới đây sử dụng trong các chú giải của các Phụ lục được hiểu là:

Chiết xuất:

Là bất kỳ chất nào được lấy trực tiếp từ vật liệu của thực vật bằng các tác động về mặt vật lý hoặc hoá học của bất kỳ một quá trình sản xuất nào. Chiết xuất có thể ở dạng rắn (ví dụ như tinh thể, nhựa, hạt mịn hoặc thô), bán rắn (ví dụ như thể dẻo, sáp) hoặc dạng lỏng (ví dụ như dung dịch, chất hoà tan, dầu, và tinh dầu).

Dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh:

Một dụng cụ âm nhạc (được chỉ dẫn tại các điều thuộc Chương 92 dụng cụ âm nhạc, bộ phận và linh kiện của Hệ thống hài hòa của Tổ chức Hải quan thế giới) là mẫu vật sẵn sàng để trình diễn âm nhạc hoặc thuộc mẫu vật chỉ cần lắp ráp các bộ phận thành nhạc cụ hoàn chỉnh để trình diễn. Thuật ngữ này bao gồm dụng cụ âm nhạc cổ (như miêu tả tại mã 97.05 và 97.06 đồ chế tác nghệ thuật, đồ vật sưu tầm và đồ cổ của Hệ thống hài hòa)

Các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh:

Một linh kiện dụng cụ âm nhạc (được chỉ dẫn tại các điều thuộc Chương 92 dụng cụ âm nhạc, bộ phận và linh kiện của Hệ thống hài hòa của Tổ chức Hải quan thế giới) là linh kiện tách biệt với dụng cụ âm nhạc, và được thiết kế hoặc tạo hình chuyên biệt để sử dụng khi kết hợp với một dụng cụ âm nhạc mà không đòi hỏi phải chỉnh sửa thêm.

Các bộ phận của dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh:

Một bộ phận của một dụng cụ âm nhạc (được chỉ dẫn tại các điều thuộc Chương 92 dụng cụ âm nhạc, bộ phận và linh kiện của Hệ thống hài hòa của Tổ chức Hải quan thế giới) là bộ phận được thiết kế và tạo hình chuyên biệt chỉ cần lắp vào dụng cụ âm nhạc là có thể sử dụng được.

Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ:

Là các sản phẩm được vận chuyển đơn lẻ hoặc với số lượng lớn, không cần chế biến thêm, được đóng gói, dán nhãn để sử dụng ngay hoặc để phân phối bán lẻ cho người dùng cuối phù hợp với quy định của một quốc gia.

Bột:

Là chất rắn, khô ở dạng hạt mịn hoặc thô.

Lô hàng:

Là hàng hoá được vận chuyển theo một vận đơn hàng biển hoặc hàng không riêng, không quan trọng số lượng, số công-to-nơ hoặc số kiện; hoặc mặc trên người, được mang theo hoặc trong hành lý cá nhân.

Mười (10) kg/mỗi lô hàng:

Đối với thuật ngữ "10 kg mỗi lô hàng" là số cân giới hạn mẫu vật của một loài thuộc chi *Dalbergia* hoặc chi *Guibourtia* trong một lô hàng. Giới hạn 10 kg sẽ được định lượng dựa trên khối lượng mẫu vật của một loài theo chú giải áp dụng cho loài đó trong từng mặt hàng của một lô hàng, không phải dựa trên tổng trọng lượng của lô hàng đó. Tổng trọng lượng hiện có của mẫu vật của từng loài được áp dụng theo chú giải riêng đối với loài đó để xác định có cần giấy phép hoặc chứng chỉ CITES cho từng loài hay không, và không cộng tổng trọng lượng của các loài khác nhau với chú giải khác nhau cho mục đích này.

Gỗ đã được làm biến tính:

Được định nghĩa tại Hệ thống hài hòa mã 44.09: Gỗ (bao gồm các thanh, diềm cho sàn gỗ, không được lắp ráp), được sắp xếp theo hình dạng liên tục (lưỡi, có rãnh, khía rãnh, vát mép, khớp chữ V, đỉnh cườm, tạo khuôn, làm tròn hoặc tương tự) được xẻ theo các cạnh bất kỳ, điểm cuối hoặc bề mặt, đã hoặc chưa được làm phẳng, mài nhám hoặc khớp nối.

Dăm gỗ:

Là gỗ được băm thành các mảnh nhỏ.

m

NGÀNH ĐỘNG VẬT CÓ DÂY SỐNG/PHYLUM CHORDATA

LỚP THÚ / CLASS MAMMALIAS
(MAMMALS)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN		
Antilocapridae/ Pronghorn/ Họ Linh dương		
<i>Antilocapra americana</i> / Mexican pronghorn antelope/ Sơn dương sừng nhánh Mexico (chỉ áp dụng đối với quần thể ở Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)		
Bovidae/Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./Họ Trâu bò		
<i>Addax nasomaculatus</i> / Addax/ Linh dương sừng xoắn châu phi		
	<i>Ammotragus lervia</i> / Barbary sheep/ Cừu barbary	
		<i>Antelope cervicapra</i> / Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal, Pakistan)
<i>Bos gaurus</i> / Gaur/ Bò tót (trừ loài bò tót đã được thuần hóa là <i>Bos frontalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
<i>Bos mutus</i> / Wild yak/ Bò ma-tu (trừ loài bò nhà <i>Bos grunniens</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
<i>Bos sauveli</i> / Kouprey/ Bò xám		
		<i>Boselaphus tragocamelus</i> / Nilgai (Pakistan)
		<i>Bubalus arnee</i> / Water buffalo/ Trâu rừng (trừ Trâu nhà <i>Bubalus bubalis</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước) (Nepal)
<i>Bubalus depressicornis</i> / Lowland anoa/ Trâu rừng nhỏ		
<i>Bubalus mindorensis</i> / Tamaraw/ Trâu rừng Philippines		
<i>Bubalus quarlesi</i> / Mountain anoa/ Trâu núi		
	<i>Budorcas taxicolor</i> / Takin/ Trâu rừng tây tạng	
	<i>Capra caucasica</i> / West Caucasian Tur/ Sơn dương tây Caucasus	
<i>Capra falconeri</i> / Markhor/ Sơn dương núi pakistan		
		<i>Capra hircus aegagrus</i> ^{A1} / goat/ Dê (Pakistan)

^{A1}: Mẫu vật dê nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

		<i>Capra sibirica</i> / Siberian ibex/ Linh dương siberi (Pakistan)
<i>Capricornis milneedwardsii</i> / Chinese Serow/ Sơn dương trung quốc		
<i>Capricornis rubidus</i> / Red serow/ Sơn dương đỏ		
<i>Capricornis sumatraensis</i> / Mainland serow/ Sơn dương đại lục		
<i>Capricornis thar</i> / Himalayan serow/ Sơn dương himalaya		
	<i>Cephalophus brookei</i> / Brooke's duiker/ Linh dương tây châu phi brooke	
	<i>Cephalophus dorsalis</i> / Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	
<i>Cephalophus jentinki</i> / Jentink's duiker/ Linh dương thân bạc		
	<i>Cephalophus ogilbyi</i> / Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	
	<i>Cephalophus silvicultor</i> / Yellow-backed duiker/ Linh dương lưng vàng	
	<i>Cephalophus zebra</i> / Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	
	<i>Damaliscus pygargus pygargus</i> / Bontebok/Linh dương đồng cỏ nam phi	
		<i>Gazella bennettii</i> / Indian gazelles/ Linh dương ấn độ (Pakistan)
<i>Gazella cuvieri</i> / Mountain gazelle/ Linh dương vằn		
		<i>Gazella dorcas</i> / Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)
<i>Gazella leptoceros</i> / Slender-horned gazelle/ Linh dương vằn sừng nhỏ		
<i>Hippotragus niger variani</i> / Giant sable antelope/ Linh dương đen lớn		
	<i>Kobus leche</i> / Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	
<i>Naemorhedus baileyi</i> / Manchurian goral/ Sơn dương mãn châu		
<i>Naemorhedus caudatus</i> / Long-tailed Goral/ Sơn dương đuôi dài		
<i>Naemorhedus goral</i> / Himalayan goral/ Sơn dương himalaya		
<i>Naemorhedus griseus</i> / Chinese goral/ Sơn dương trung quốc		
<i>Nanger dama</i> / Dama gazelle/ Linh dương sa mạc		
<i>Oryx dammah</i> / Scimitar-horned oryx/ Linh dương sừng móc		
<i>Oryx leucoryx</i> / Arabian oryx/ Linh dương sừng thẳng á rập		

	<i>Ovis ammon</i> / Argali sheep/ Cừu núi argali	
	<i>Ovis arabica</i> / Cừu hoang châu á	
	<i>Ovis bochariensis</i> / Cừu hoang nam á	
	<i>Ovis canadensis</i> / Bighorn sheep/ Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	
	<i>Ovis collium</i> / Kazakhstan argali/ Cừu hoang tây á	
	<i>Ovis cycloceros</i> / Afghan urial/ Cừu hoang trung á	
	<i>Ovis darwini</i> / Gobi argali/ Cừu núi đá - uyn	
<i>Ovis gmelini</i> / Anatolian sheep/ Cừu anatoli (Chỉ áp dụng đối với quần thể của CH Síp; các quần thể khác không quy định trong các Phụ lục)		
<i>Ovis hodgsonii</i> / Great Tibetan Sheep/ Cừu tây tạng		
	<i>Ovis jubata</i> / Shansi argali/ Cừu	
	<i>Ovis karelini</i> / Tianshan argali/ Cừu núi himalaya	
<i>Ovis nigrimontana</i> / Karatau argali/ Cừu karatau		
	<i>Ovis polii</i> / Marco Polo argali/ Cừu Marco Polo	
	<i>Ovis punjabiensis</i> / Punjab urial/ Cừu núi pun-jap	
	<i>Ovis severtzovi</i> / Severtzov's argali/ Cừu núi	
<i>Ovis vignei</i> / Urial/ Cừu núi ấn độ		
<i>Pantholops hodgsonii</i> / Tibetan antelope/ Linh dương tây tạng		
	<i>Philantomba monticola</i> / Blue duiker/ Linh dương xanh	
		<i>Pseudois nayaur</i> / Bharal/ Cừu bharal (Pakistan)
<i>Pseudoryx nghetinhensis</i> / Saola/ Sao la		
	<i>Rupicapra pyrenaica ornata</i> / Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	
	<i>Saiga borealis</i> ^{A2} / Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	
	<i>Saiga tatarica</i> ^{A2} Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	

A2: Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

		<i>Tetracerus quadricornis</i> / Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)
Camelidae/Guanaco, vicuna/ Họ Lạc đà		
	<i>Lama guanicoe</i> / Gunaco/ Lạc đà nam mỹ guanaco	
<i>Vicugna vicugna</i> / Vicuna/ Lạc đà nam mỹ [Trừ các quần thể: của Argentina (các quần thể của tỉnh Catamarca, Jujuy và Salta, và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Catamarca, Jujuy, Salta, La Rioja và San Juan), Chile (quần thể của vùng Arica, Parinacota và Tarapaca), Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể) được quy định trong Phụ lục II]	<i>Vicugna vicugna</i> ^{A3} / Vicuna/ Lạc đà nam mỹ [Chỉ áp dụng đối với các quần thể: của Argentina (các quần thể của tỉnh Catamarca, Jujuy và Salta, và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Catamarca, Jujuy, Salta, La Rioja và San Juan), Chile (quần thể của vùng Arica, Parinacota và Tarapaca), Ecuador (toàn bộ quần thể), Peru (toàn bộ quần thể) và Bolivia (toàn bộ quần thể); các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I]	
Cervidae/ Deer, guemals, muntjacs, pudas/ Họ Hươu nai		
<i>Axis calamianensis</i> / Calamian deer/ Nai nhỏ philippines		
<i>Axis kuhlii</i> / Bawean deer/ Nai nhỏ indonesia		
		<i>Axis porcinus</i> / Indian hog deer/ Hươu lợn ấn độ (trừ

^{A3} Nhằm hạn chế việc cho phép buôn bán quốc tế lông len của lạc đà vicuñas (*Vicugna vicugna*) và các sản phẩm dẫn xuất từ chúng, chỉ lông len được cắt xén từ cá thể lạc đà vicuñas sống mới được buôn bán. Hoạt động buôn bán các sản phẩm có nguồn gốc lông len chỉ có thể được thực hiện khi đáp ứng các quy định sau:

a) Bất kỳ tổ chức, cá nhân nào chế biến lông len vicuñas để sản xuất quần áo, vải vóc phải được sự cho phép của cơ quan thẩm quyền liên quan của quốc gia xuất xứ (quốc gia xuất xứ là: quốc gia có loài lạc đà vicuñas phân bố tự nhiên bao gồm Argentina, Bolivia, Chile, Ecuador và Peru) để được dùng cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô " quốc gia xuất xứ của vicuña" đã được thông qua bởi các nước có loài lạc đà vicuñas phân bố, cũng đồng thời là thành viên của Công ước về quản lý và bảo tồn Lạc đà vicuña.

b) Quần áo hoặc vải vóc bán trên thị trường phải được đánh dấu hoặc được xác định theo các quy định sau:

i) Để đảm bảo việc buôn bán quốc tế quần áo sản xuất từ lông len vicuña được cắt xén từ các cá thể sống, cho dù quần áo được sản xuất ở trong hoặc ngoài quốc gia có loài lạc đà vicuñas phân bố thì cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô phải được sử dụng làm sao để có thể xác định quốc gia xuất xứ. Cụm từ, nhãn mác/lô gô VICUÑA [QUỐC GIA XUẤT XỨ] phải được thể hiện theo định dạng sau:



Cụm từ, nhãn mác/ lô gô phải được thể hiện trên mặt sau của quần áo. Thêm vào đó, viên quần áo cần được gắn thêm từ VICUÑA [QUỐC GIA XUẤT XỨ]

ii) Đối với việc buôn bán quốc tế vải vóc làm từ lông len được cắt xén từ lạc đà vicuña sống, cho dù sản xuất trong hay ngoài quốc gia có loài phân bố thì cụm từ, nhãn mác hoặc logo được thể hiện theo khoản b) i) trên phải được sử dụng. Cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô này phải được in rõ trên nhãn của tấm vải đó. Nếu sản phẩm vải được sản xuất ngoài quốc gia xuất xứ, tên của quốc gia nơi vải được sản xuất cũng nên được chỉ ra bên cạnh cụm từ, nhãn mác hoặc lô gô đã được thể hiện theo quy định tại khoản b) i).

c) Đối với việc buôn bán quốc tế các sản phẩm thủ công làm từ lông len cắt xén từ lạc đà vicuña sống được sản xuất tại các quốc gia có loài này phân bố, thì cụm từ, nhãn mác, lô gô VICUÑA [QUỐC GIA XUẤT XỨ] cần được thể hiện chi tiết như dưới đây:



d) Nếu lông len cắt xén từ lạc đà vicuña sống có nguồn gốc từ các nước khác nhau để sản xuất quần áo và vải thì cụm từ, nhãn mác, lô gô của mỗi quốc gia xuất xứ cần được chỉ rõ, như mô tả tại khoản b) i) và ii).

e) Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

		phân loài đã quy định trong Phụ lục I) (Pakistan)
<i>Axis porcinus annamiticus</i> / Ganges hog deer/ Hươu vàng trung bộ		
<i>Blastocerus dichotomus</i> / March deer/ Nai đầm lầy nam mỹ		
	<i>Cervus elaphus bactrianus</i> / Bactrian red deer/ Nai trung á	
		<i>Cervus elaphus barbarus</i> / Barbary deer/ Nai bắc phi (Algeria, Tunisia)
<i>Cervus elaphus hanglu</i> / Kashmir stag/ Nai kashmir		
<i>Dama dama mesopotamica</i> / Persian fallow deer/ Nai ba tư		
<i>Hippocamelus spp.</i> / Andean deers/ Các loài nai nam mỹ thuộc giống <i>Hippocamelus</i>		
		<i>Mazama temama cerasina</i> / Red brocket deer/ Hươu gạc đỏ (Guatemala)
<i>Muntiacus crinifrons</i> / Black muntjac/ Mang đen		
<i>Muntiacus vuquangensis</i> / Giant muntjac/ Mang lớn		
		<i>Odocoileus virginianus mayensis</i> / Guatemalan white-tailed deer/ Nai đuôi trắng trung mỹ (Guatemala)
<i>Ozotoceros bezoarticus</i> / Pampas deer/ Nai cỏ		
	<i>Pudu mephistophiles</i> / Northern pudu/ Hươu nhỏ nam mỹ	
<i>Pudu puda</i> / Chilean pudu/ Hươu nhỏ chi lê		
<i>Rucervus duvaucelii</i> / Swamp deer/ Hươu đầm lầy barasingha		
<i>Rucervus eldii</i> / Eld's deer/ Nai cả toong		
Giraffidae/ Girafes/ Họ hươu cao cổ		
	<i>Giraffa camelopardalis</i> / Giraffe/ Hươu cao cổ	
Hippopotamidae/ Hippopotamuses/ Họ Hà mã		
	<i>Hexaprotodon liberiensis</i> / Pygmy hippopotamus/ Hà mã lùn	
	<i>Hippopotamus amphibius</i> / Hippopotamus/ Hà mã lớn	
Moschidae/ Musk deer/ Họ hươu xạ		
<i>Moschus spp.</i> / Musk deer/ Các loài thuộc giống <i>Moschus</i> (Chỉ áp dụng đối với các quần thể phân bố tại Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	<i>Moschus spp.</i> / Musk deer/ Các loài thuộc giống <i>Moschus</i> (trừ các quần thể của Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I)	
Suidae/ Babirusa, pigs, hogs/ Họ lợn		
<i>Babirusa babirusa</i> / Babirusa (Deer hog)/ Lợn hươu buru		

<i>Babyrousa bolabatuensis</i> / Golden babirusa/ Lợn hươu lông vàng		
<i>Babyrousa celebensis</i> / Bola Batu babirusa/ Lợn rừng bola		
<i>Babyrousa togeanensis</i> / Togian babirusa Lợn rừng togean		
<i>Sus salvanius</i> / Pygmy hog/ Lợn rừng chân hươu nhỏ		
Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ		
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể <i>Pecari tajacu</i> của Mexico và Hoa Kỳ không quy định trong các Phụ lục CITES)	
<i>Catagonus wagneri</i> / Giant peccary/ Lợn rừng nam mỹ lớn		
CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT		
Ailuridae/ Red panda/ Họ Gấu trúc		
<i>Ailurus fulgens</i> / Lesser or red panda/ Gấu trúc nhỏ		
Canidae/ Bush dog, foxes, wolves/ Họ Chó		
		<i>Canis aureus</i> / Golden jackal/ Chó sói châu á (Ấn Độ)
<i>Canis lupus</i> / Wolf/ Chó sói (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bhutan, Ấn Độ, Nepal và Pakistan; tất cả các quần thể khác thuộc Phụ lục II. Loài đã được thuần hóa là <i>Canis lupus familiaris</i> và chó dingo <i>Canis lupus dingo</i> không thuộc các Phụ lục của Công ước)	<i>Canis lupus</i> / Wolf/ Chó sói (Trừ quần thể ở Bhutan, Ấn độ, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I. Loài đã được thuần hóa là <i>Canis lupus familiaris</i> và chó dingo <i>Canis lupus dingo</i> không thuộc các Phụ lục của Công ước)	
	<i>Cerdocyon thous</i> / Common zorro/ Cáo ăn cua	
	<i>Chrysocyon brachyurus</i> / Maned wolf/ Chó sói đuôi trắng nam mỹ	
	<i>Cuon alpinus</i> / Asiatic wild dog/ Sói đỏ	
	<i>Lycalopex culpaeus</i> / South American fox/ Lửng cáo nam mỹ	
	<i>Lycalopex fulvipes</i> / Darwin's fox/ Cáo darwin	
	<i>Lycalopex griseus</i> / South American fox/ Cáo nam mỹ	
	<i>Lycalopex gymnocercus</i> / Pampas fox/ Cáo pampa	
<i>Speothos venaticus</i> / Bush dog/ Chó bờm		
		<i>Vulpes bengalensis</i> / Bengal fox/ Cáo bengal (Ấn Độ)
	<i>Vulpes cana</i> / Afghan fox/ Cáo afghan	
		<i>Vulpes vulpes griffithi</i> / Red fox/ Cáo đỏ (Ấn Độ)
		<i>Vulpes vulpes montana</i> / Red fox/ Cáo đỏ montana (Ấn Độ)
		<i>Vulpes vulpes pusilla</i> / Little red fox/ Cáo đỏ nhỏ (Ấn Độ)

	<i>Vulpes zerda</i> /Fennec fox/ Cáo tai to châu phi	
Eupleridae/Fossa, falanouc, Malagasy civet/ Họ Cáo Madagasca		
	<i>Cryptoprocta ferox</i> / Fossa/ Cáo phê rô	
	<i>Eupleres goudotii</i> / Slender falanouc Cáo đuôi nhỏ mangut	
	<i>Fossa fossana</i> /Fanaloka/ Cáo fa-na	
Felidae/ Cats/ Họ Mèo		
	Felidae spp. ^{A1 A4} /Cats/ Các loài Mèo (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I).	
	<i>Acinonyx jubatus</i> ^{A5} / Cheetah/ Báo đốm châu phi	
	<i>Caracal caracal</i> / Caracal/ Linh miêu (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở châu Á; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	
	<i>Catopuma temminckii</i> / Asian golden cat/ Beo lửa	
	<i>Felis nigripes</i> / Black-footed cat/ Mèo chân đen	
	<i>Herpailurus yagouaroundi</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Trung và Bắc Mỹ, các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	
	<i>Leopardus geoffroyi</i> / Geoffroy's cat/ Mèo rừng nam mỹ	
	<i>Leopardus guttulus</i> / Southern tigrina/ Mèo hồ phương nam	
	<i>Leopardus jacobita</i> / Andean mountain cat/ Mèo núi andes	
	<i>Leopardus pardalis</i> / Ocelot/ Báo gấm nam mỹ	
	<i>Leopardus tigrinus</i> / Tiger cat/ Mèo đốm nhỏ	
	<i>Leopardus wiedii</i> / Margay/ Mèo đốm margay	
	<i>Lynx pardinus</i> / IberianLynx/ Linh miêu iberian	
	<i>Neofelis diardi</i> / Sunda clouded leopard/ Báo gấm Sunda	
	<i>Neofelis nebulosa</i> / Clouded leopard/ Báo gấm	
	<i>Panthera leo</i> / Lion/ Sư tử (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Ấn Độ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)	
	<i>Panthera onca</i> / Jaguar/ Báo gấm nam mỹ	

^{A1} Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

^{A4} Đối với sư tử *Panthera leo* (quần thể châu Phi): hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc tự nhiên. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại đối với xương, mẫu xương, sản phẩm xương, móng vuốt, bộ xương, xương sọ và răng có nguồn gốc từ các cơ sở gây nuôi sinh sản của Nam Phi sẽ được thiết lập và thông báo hàng năm cho Ban thư ký CITES.

^{A5} Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với mẫu vật sống và chiến lợi phẩm săn bắt được thiết lập như sau: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải tuân thủ theo quy định tại Điều III của Công ước.

<i>Panthera pardus</i> / Leopard/ Báo hoa mai		
<i>Panthera tigris</i> / Tiger/ Hồ		
<i>Panthera uncia</i> / Snow leopard/ Báo tuyết		
<i>Pardofelis marmorata</i> / Marbled cat/ Mèo gấm		
<i>Prionailurus bengalensis bengalensis</i> / Leopard cat/ Mèo rừng (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Bangladesh, Ấn Độ và Thái Lan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
<i>Prionailurus planiceps</i> / Flat-headed cat/ Mèo đầu dẹt		
<i>Prionailurus rubiginosus</i> / Rusty-spotted cat/ Mèo đốm sẫm (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Ấn Độ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
<i>Puma concolor</i> / Central American puma/ Báo trung mỹ (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Costa Rica và Panama; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
Herpestidae/ Mongooses/ Họ Cây lón		
		<i>Herpestes edwardsi</i> / Indian grey mongoose/ Lón ấn độ (Ấn Độ, Pakistan)
		<i>Herpestes fuscus</i> / Indian brown mongoose/ Lón nâu (Ấn Độ)
		<i>Herpestes javanicus</i> / Small Asian Mongoose/ Cây lón tranh (Pakistan)
		<i>Herpestes javanicus auropunctatus</i> / Gol-spotted mongoose/ Lón tranh (Ấn Độ)
		<i>Herpestes smithii</i> / Ruddy mongoose/ Triết nhỏ (Ấn Độ)
		<i>Herpestes urva</i> / Crab-eating mongoose/ Cây móc cua (Ấn Độ)
		<i>Herpestes vitticollis</i> / Stripe-necked mongoose/ Cây lón vằn (Ấn Độ)
Hyaenidae/ Aardwolf/ Họ Linh cầu		
		<i>Hyaena hyaena</i> / Striped hyena/ Linh cầu sọc (Pakistan)
		<i>Proteles cristata</i> / Aardwolf/ Chó sói đất (Botswana)
Mephitidae/ Humboldt's hog-nosed skunk/ Họ Triết bắc mỹ		
	<i>Conepatus humboldtii</i> / Patagonian skunk/ Triết bắc mỹ	
Mustelidae/ Badgers, martens, otters, weasels, etc./ Họ Chồn		
Lutrinae/ Otters/ Họ phụ Rái cá		
	<i>Lutrinae spp.</i> / Otters/ Các loài Rái cá (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	

<i>Aonyx capensis microdon</i> / Small-toothed clawless otter/ Rái cá nanh nhỏ (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Cameroon và Nigeria; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
<i>Aonyx cinereus</i> / Small-clawed otter/ Rái cá vuốt bé		
<i>Enhydra lutris nereis</i> / Southern sea otter/ Rái cá biển		
<i>Lontra felina</i> / Sea cat/ Mèo biển		
<i>Lontra longicaudis</i> / Long-tailed otter/ Rái cá nam mỹ		
<i>Lontra provocax</i> / Southernriver otter/ Rái cá sông nam mỹ		
<i>Lutra lutra</i> / European otter/ Rái cá thường		
<i>Lutra nippon</i> / Japanese otter/ Rái cá nhật bản		
<i>Lutrogale perspicillata</i> / Smooth-coated otter/ Rái cá lông mượt		
<i>Pteronura brasiliensis</i> / Giant otter/ Rái cá lớn nam mỹ		
Mustelidae/ Grisons, martens, tayra, weasels/ Họ Chồn		
		<i>Eira barbara</i> / Tayra/ Chồn mác ba-ra (Honduras)
		<i>Martes flavigula</i> / Yellow-throated marten/ Chồn vàng (Ấn Độ)
		<i>Martes foina intermedia</i> / Beech marten/ Chồn đá (Ấn Độ)
		<i>Martes gwatkinsii</i> / Mountain marten/ Chồn núi (Ấn Độ)
		<i>Mellivora capensis</i> / Honey badger/ Chồn bạc má châu phi (Botswana)
		<i>Mustela altaica</i> / Alpineweasel/ Chồn si-bê-ri (Ấn Độ)
		<i>Mustela erminea ferghanae</i> / Ermine/ Chồn e-mi (Ấn Độ)
		<i>Mustela kathiah</i> / Yellow-bellied weasel/ Triết bụng vàng (Ấn Độ)
<i>Mustela nigripes</i> / Black-footed ferret/ Linh liêu chân đen		
		<i>Mustela sibirica</i> / Siberian weasel/ Chiết si-bê-ri (Ấn Độ)
Odobenidae/ Walrus/ Họ Hải mã		
		<i>Odobenus rosmarus</i> / Walrus/ Hải mã (Canada)
Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ Sư tử biển: Hải cầu, Sư tử biển		
	<i>Arctocephalus spp.</i> / Southern fur seals/ Các loài Hải cầu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Arctocephalus townsendi</i> / Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm		
Phocidae/ Seals/ Họ Hải cầu		

	<i>Mirounga leonina</i> / Southern elephant seal/ Hải cẩu lớn phương nam	
<i>Monachus spp.</i> / Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ thuộc giống <i>Monachus</i>		
Procyonidae/ Coatis, kinkajou/ Họ Gấu nam mỹ		
		<i>Nasua narica</i> / Coatimundi/ Gấu nam mỹ (Honduras)
		<i>Nasua nasua solitaria</i> / Coatimundi/ Gấu co-li-ta (Uruguay)
		<i>Potos flavus</i> / Kinkajou/ Gấu trúc nam mỹ (Honduras)
Ursidae/Bears, giant panda/ Họ Gấu		
	Ursidae spp./ Bears/ Các loài gấu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Ailuropoda melanoleuca</i> / Giant panda/ Gấu trúc		
<i>Helarctos malayanus</i> / Sun bear/ Gấu chó		
<i>Melursus ursinus</i> / Sloth bear/ Gấu lười		
<i>Tremarctos ornatus</i> / Spectacled bear/ Gấu bốn mắt		
<i>Ursus arctos</i> / Brown bear/ Gấu nâu (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Bhutan, Trung Quốc, Mexico và Mông Cổ; các quần thể còn lại thuộc Phụ lục II)		
<i>Ursus arctos isabellinus</i> / Himalayan brown bear/ Gấu nâu Himalaya		
<i>Ursus thibetanus</i> / Himalayan black bear/ Gấu ngựa		
Viverridae/ Binturong, civets, linsangs, otter-civet, palm civets/ Họ Cây		
		<i>Arctictis binturong</i> / Binturong/ Cây mực (Ấn Độ)
		<i>Civettictis civetta</i> / Africancivet/ Cây giông châu phi (Botswana)
	<i>Cynogale bennettii</i> / Otter civet/ Cây rái cá	
	<i>Hemigalus derbyanus</i> / Banded palm civet/ Cây vòi sọc	
		<i>Paguma larvata</i> / Masked palm civet/ Cây vòi mốc (Ấn Độ)
		<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> / Common palm civet/ Cây vòi đốm (Ấn Độ)
		<i>Paradoxurus jerdoni</i> / Jerdon's palm civet/ Cây vòi Jê-đô-ni (Ấn Độ)
	<i>Prionodon linsang</i> / Banded linsang/ Cây gấm sọc	
<i>Prionodon pardicolor</i> / Spotted linsang/ Cây gấm		
		<i>Viverra civettina</i> / Large spotted civet/ Cây giông đốm lớn (Ấn Độ)
		<i>Viverra zibetha</i> / Large Indian civet/ Cây giông (Ấn Độ)

		<i>Viverricula indica</i> / Small Indian civet/ Cây hương ấn độ (Ấn Độ)
CETACEA/Dolphins, porpoises, whales/ BỘ CÁ VOI		
	CETACEA spp. ^{A6} / Whales/ Các loài thuộc Bộ Cá voi CETACEA (trừ những loài quy định tại Phụ lục I).	
Balaenidae/ Bowhead whale, right whales/ Họ Cá voi đầu bò		
<i>Balaena mysticetus</i> / Bowhead whale/ Cá voi đầu bò		
<i>Eubalaena spp.</i> / Right whales/ Các loài thuộc giống Cá voi đầu bò euba <i>Eubalaena</i>		
Balaenopteridae/ Fin whales, humpback whale, rorquals/ Họ Cá voi lưng gù		
<i>Balaenoptera acutorostrata</i> / Minke whale/ Cá voi sừng tấm (Trừ quần thể ở phía tây đảo Greenland thuộc Phụ lục II)		
<i>Balaenoptera bonaerensis</i> / Minke whale/ Cá voi bắc cực minke		
<i>Balaenoptera borealis</i> / Sei whale/ Cá voi sei		
<i>Balaenoptera edeni</i> / Bryde's whale/ Cá voi bryde		
<i>Balaenoptera musculus</i> / Blue whale/ Cá voi xanh		
<i>Balaenoptera omurai</i> / Omura's whale/ Cá voi omura		
<i>Balaenoptera physalus</i> / Fin whale/ Cá voi vây lưng		
<i>Megaptera novaeangliae</i> / Humpback whale/ Cá voi lưng gù		
Delphinidae/ Dolphins/ Họ Cá heo mỏ		
<i>Orcaella brevirostris</i> / Irrawaddy dolphins/ Cá heo biển đông á		
<i>Orcaella heinsohni</i> / Cá heo vây vênh châu úc		
<i>Sotalia spp.</i> / White dolphins/ Các loài thuộc giống Cá heo trắng <i>Sotalia</i>		
<i>Sousa spp.</i> / Humpback dolphins/ Các loài thuộc giống Cá heo lưng gù <i>Sousa</i>		
Eschrichtiidae/ Grey whale/ Họ Cá voi xám		
<i>Eschrichtius robustus</i> / Grey whale/ Cá voi xám		
Iniidae/ River dolphins/ Họ Cá heo nước ngọt		
<i>Lipotes vexillifer</i> / Baiji, White flag dolphin/ Cá heo sông dương tử		
Neobalaenidae/ Pygmy right whale/ Họ Cá voi nhỏ		
<i>Caperea marginata</i> / Pygmy right whale/ Cá voi đầu bò nhỏ		
Phocoenidae/ Porpoises/ Họ Cá heo		
<i>Neophocaena asiaorientalis</i> / Finless Porpoise/ Cá heo không vây		

^{A6} Loài cá heo mũi chai *Tursiops truncatus* (quần thể Biển Đen): Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại (mục đích chính) bằng không (0) đối với mẫu vật sống đánh bắt từ tự nhiên.

<i>Neophocaena phocaenoides</i> / Black finless porpoise/ Cá heo sông không vây lưng		
<i>Phocoena sinus</i> / Gulf of California harbour porpoise/ Cá heo california		
Physeteridae/ Sperm whales/ Họ Cá voi nhỏ		
<i>Physeter macrocephalus</i> / Sperm whale/ Cá nhà tang		
Platanistidae/ River dolphins/ Họ Cá heo nước ngọt		
<i>Platanista spp.</i> / Ganges dolphins/ Các loài cá heo thuộc giống <i>Platanista</i>		
Ziphiidae/ Beaked whales, bottle-nosed whales/ Họ Cá voi mũi khoằm		
<i>Berardius spp.</i> / Giant boote-nosed whales/ Các loài thuộc giống Cá voi mũi khoằm <i>Berardius</i>		
<i>Hyperoodon spp.</i> / Bottle-nosed whales/ Các loài thuộc giống Cá heo mũi chai <i>Hyperoodon</i>		
CHIROPTERA/ BATS/ BỘ DƠI		
Phyllostomidae/ White-lined broad-nosed bat/ Họ Dơi lá mũi		
		<i>Platyrrhinus lineatus</i> / White-line bat/ Dơi sọc trắng (Uruguay)
Pteropodidae/ Fruit bats, flying foxes/ Họ Dơi quả		
	<i>Acerodon spp.</i> / Các loài dơi quả thuộc giống <i>Acerodon</i> (trừ các loài đã quy định tại Phụ lục I)	
<i>Acerodon jubatus</i> / Flying Foxes/ Dơi quả a-xe		
	<i>Pteropus spp.</i> / Flying foxes/ Các loài dơi ngựa thuộc giống <i>Pteropus</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và loài <i>Pteropus brunneus</i> không quy định tại Phụ lục CITES)	
<i>Pteropus insularis</i> / Ruckflying fox/ Dơi ngựa in-su		
<i>Pteropus loochoensis</i> / Japanese flying fox/ Dơi ngựa nhật bản		
<i>Pteropus mariannus</i> / Marianas Flying fox/ Dơi ngựa mana		
<i>Pteropus molossinus</i> / Pohnpei flying fox/ Dơi ngựa pon		
<i>Pteropus pelewensis</i> / Palau flying fox/ Dơi ngựa ăn quả palau		
<i>Pteropus pilosus</i> / Palau flying fox/Dơi ngựa palau		
<i>Pteropus samoensis</i> / Samoan flying fox/ Dơi ngựa sa-mô		
<i>Pteropus tonganus</i> / Insular Flying fox / Dơi ngựa tonga		
<i>Pteropus ualanus</i> / Kosrae flying fox/ Dơi ngựa lớn ko-rê		
<i>Pteropus yapensis</i> / Yap flying fox/ Dơi ngựa yap		
CINGULATA/ BỘ THÚ CÓ MAI		
Dasypodidae/ Armadillos/ Họ Thú có mai		

		<i>Cabassous tatouay</i> / Naked-tailed armadillo/ Thú có mai đuôi trần (Uruguay)
	<i>Chaetophractus nationi</i> ^{A7} / Andean hairy armadillo/ Thú có mai lông thú	
<i>Priodontes maximus</i> / Giant armadillo/ Thú có mai lớn nam mỹ		
DASYUROMORPHIA/ BỘ CHUỘT TÚI		
Dasyuridae/ Dunnarts/ Họ Chuột túi		
<i>Sminthopsis longicaudata</i> / Long-tailed Sminthopsis/ Chuột túi đuôi dài		
<i>Sminthopsis psammophila</i> / Large Desert Marsupial-Mouse/ Chuột túi		
DIPROTODONTIA/ BỘ HAI RĂNG CỬA		
Macropodidae/ Kangaroos, wallabies/ Họ Kangaru		
	<i>Dendrolagus inustus</i> / Grizzled tree kangaroo/ Kangaru cây	
	<i>Dendrolagus ursinus</i> / Black tree kangaroo/ Kangaru cây đen	
<i>Lagorchestes hirsutus</i> / Western hare-wallaby/ Kangaru chân to		
<i>Lagostrophus fasciatus</i> / Banded hare-wallaby/ Kangaru chân to sọc		
<i>Onychogalea fraenata</i> / Bridled nail-tailed wallaby/ Kangaru chân vuốt		
Phalangeridae/ Cuscuses/ Họ Cáo túi		
	<i>Phalanger intercastellanus</i> / Eastern common cuscus/ Cáo túi đông úc	
	<i>Phalanger mimicus</i> / Southern common cuscus/ Cáo túi nam úc	
	<i>Phalanger orientalis</i> / Grey cuscus/ Cáo túi xám	
	<i>Spilocuscus kraemeri</i> / Admiralty Island cuscus/ Cáo túi đảo	
	<i>Spilocuscus maculatus</i> / Spotted cuscus/ Cáo túi đốm	
	<i>Spilocuscus papuensis</i> / Waigeou cuscus/ Cáo túi papua	
Potoroidae/ Rat-kangaroos/ Họ Chuột túi		
<i>Bettongia spp.</i> / Rat-kangaroo/ Các loài chuột túi nhỏ		
Vombatidae/ Northern hairy-nosed wombat/ Họ gấu túi châu úc		
<i>Lasiorhinus krefftii</i> / Queensland hairy-nosed wombat/ Gấu túi Queensland		
LAGOMORPHA/ BỘ THỎ		
Leporidae/ Rabbits/ Họ thỏ		
<i>Caprolagus hispidus</i> / Hispid (Assam) rabbit/ Thỏ ấn độ		

^{A7} Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0). Tất cả các mẫu vật là mẫu vật thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

<i>Romerolagus diazi</i> / Volcano (Mexican) rabbit/ Thỏ núi lửa mexico		
MONOTREMATA/ BỘ THÚ HUYỆT		
Tachyglossidae/ Echidnas/ Họ Thú mỏ vịt		
	<i>Zaglossus spp.</i> / Long-beaked echidna/ Các loài Thú lông nhím thuộc giống <i>Zaglossus</i>	
PERAMELEMORPHIA/ PARAMELLEMORS/ BỘ CHUỘT LỢN		
Peramelidae/ Barred bandicoots/ Họ Chuột lợn		
<i>Perameles bougainville</i> / Long-nosed bandicoot/ Chuột chân lợn mũi dài		
Thylacomyidae/ Bilby/ Họ Chuột lợn thỏ		
<i>Macrotis lagotis</i> / Rabbit Bandicoot/ Chuột tai thỏ châu úc		
PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LỀ		
Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa		
<i>Equus africanus</i> / African wild ass/ Lừa hoang châu phi (Trừ loài lừa nhà <i>Equus asinus</i> không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)		
<i>Equus grevyi</i> / Grevy's zebra/ Ngựa vằn gravy		
	<i>Equus hemionus</i> / Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Equus hemionus hemionus</i> / Mongolian wild ass/ Lừa hoang móng cổ		
<i>Equus hemionus khur</i> / Indian wild ass/ Lừa hoang ấn độ		
<i>Equus hemionus luteus</i> / Mongolian Wild Ass/ Lừa hoang móng cổ		
	<i>Equus kiang</i> / Kiang/ Lừa kiang	
<i>Equus przewalskii</i> / Przewalski's horse/ Ngựa pregoaski		
	<i>Equus zebra hartmannae</i> / Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	
	<i>Equus zebra zebra</i> / Cape moutain zebra/ Ngựa vằn núi nam phi	
Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác		
Rhinocerotidae spp. / Rhinoceroses/ Các loài tê giác (Trừ các phân loài quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Ceratotherium simum simum</i> / Southern white rhinoceros/ Tê giác trắng (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Eswatini ^{A8} , Namibia ^{A9} và	

^{A8} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Eswatini và Nam Phi được quy định tại Phụ lục II, được phép buôn bán quốc tế đối với mẫu vật săn bắn và mẫu vật sống có các điểm đến phù hợp, được chấp nhận. Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

^{A9} Quần thể tê giác trắng *Ceratotherium simum simum* của Namibia được quy định tại Phụ lục II và chỉ được phép buôn bán thương mại quốc tế mẫu vật sống vì mục đích bảo tồn tại chỗ trong phạm vi phân bố tự nhiên và lịch sử của loài ở châu Phi.

	Nam Phi ^{A8} ; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I)	
Tapiridae/ Tapirs/ Họ Heo vòi		
Tapiridae spp./ Tapirs/ Các loài heo vòi thuộc họ Tapiridae (trừ loài quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Tapirus terrestris/</i> Brazillian tapir/ Heo vòi nam mỹ	
PHOLIDOTA/ BỘ TÊ TÊ		
Manidae/ Pangolins/ Họ Tê tê		
	Manis spp./ Các loài tê tê thuộc giống <i>Manis</i> (Trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
<i>Manis crassicaudata/</i> Indian pangolin/ Tê tê ấn độ		
<i>Manis culionensis/</i> Palawan pangolin/ Tê tê palawan		
<i>Manis gigantea/</i> Giant pangolin/ Tê tê khổng lồ		
<i>Manis javanica/</i> Javan pangolin/ Tê tê java		
<i>Manis pentadactyla/</i> Chinese pangolin/ Tê tê vàng		
<i>Manis temminckii/</i> Ground pangolin/ Tê tê đất		
<i>Manis tetradactyla/</i> Long-tailed pangolin/ Tê tê đuôi dài		
<i>Manis tricuspis/</i> Tree pangolin/ Tê tê cây bụng trắng		
PILOSA/ Edentates/ BỘ ĐỘNG VẬT THIỂU RĂNG		
Bradypodidae/ Three-toed sloth/ Họ Lười		
	<i>Bradypus pygmaeus/</i> Pygmy three-toed sloth/ Lười ba ngón lùn	
	<i>Bradypus variegatus/</i> (Bolivian) three-toed sloth/ Lười ba ngón	
Myrmecophagidae/American anteaters/ Họ Thú ăn kiến		
	<i>Myrmecophaga tridactyla/</i> Giant anteater/ Thú ăn kiến lớn	
		<i>Tamandua mexicana/</i> Tamandua/ Thú ăn kiến ta-man (Guatemala)
PRIMATES/APES, MONKEYS/ BỘ LINH TRƯỞNG		
	PRIMATES spp./ Các loài thuộc bộ Linh trưởng Primates (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Atelidae/ Howler monkeys, spider monkeys/ Họ Khi rú và khi đuôi		
<i>Alouatta palliata/</i> Manted Howlet/ Khi rú pa-li		

Tất cả các mẫu vật khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán chúng sẽ phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

<i>Alouatta pigra</i> / Guatemalan howler/ Khi rú trung mỹ		
<i>Ateles geoffroyi frontatus</i> / Black browedspider monkey/ Khi nhện nicaragua		
<i>Ateles geoffroyi ornatus</i> / Panama Spider Monkey/ Khi nhện panama		
<i>Brachyteles arachnoides</i> / Woolly spider monkey/ Khi nhện lông mượt		
<i>Brachyteles hypoxanthus</i> / Northern muriqui/ Khi nhện lông mịn miền bắc		
<i>Oreonax flavicauda</i> / Yellow-tailed woolly monkey/ Khi nhện đuôi bông		
Cebidae/ New-world monkeys/ Họ khi mũ		
<i>Callimico goeldii</i> / Goeldi Marmoset/ Khi sóc goeldi		
<i>Callithrix aurita</i> / White-eared Marmoset/ Khi sóc tai trắng		
<i>Callithrix flaviceps</i> / Buff Headed Marmoset/ Khi sóc đầu vàng		
<i>Leontopithecus spp.</i> / Golden Lion marmoset/ Các loài khi đuôi sóc sù từ thuộc giống <i>Leontopithecus</i>		
<i>Saguinus bicolor</i> / Pied marmoset/ Khi sóc nhỏ		
<i>Saguinus geoffroyi</i> / Cotton top tamarin/ Khi sóc đầu bông		
<i>Saguinus leucopus</i> / White Footed Marmoset/ Khi sóc chân trắng		
<i>Saguinus martinsi</i> / Martins's tamarin/ Khi sóc đen		
<i>Saguinus oedipus</i> / Cotton -headed tamarin/ Khi sóc đầu trắng		
<i>Saimiri oerstedii</i> / Central American squirrel monkey/ Khi sóc trung mỹ		
Cercopithecidae/ Old-world monkeys/ Họ khi		
<i>Cercocebus galeritus</i> / Tana river mangabey/ Khi xồm		
<i>Cercopithecus diana</i> / Diana monkey/ Khi cô bạc		
<i>Cercopithecus roloway</i> / Rolloway monkey/ Khi tây phi		
<i>Macaca silenus</i> / Lion – tailed macaque/ Khi đuôi sư tử		
<i>Macaca sylvanus</i> / Barbary macaque/ Khi barbary		
<i>Mandrillus leucophaeus</i> / Drill/ Khi mặt chó chố tây phi		
<i>Mandrillus sphinx</i> / Mandrill/ Khi mặt chó		
<i>Nasalis larvatus</i> / Proboscis monkey/ Khi mũi dài malaysia		
<i>Ptilocolobus kirkii</i> / Zanzibar red colobus/ Khi đỏ đông phi		
<i>Ptilocolobus rufomitratu</i> s/ Tana river red colobus/ Khi đỏ đông phi		

<i>Presbytis potenziani</i> / Mentawi leaf monkey/ Voọc men-ta		
<i>Pygathrix spp.</i> / Snub-nosed monkey/ Các loài chà vá thuộc giống <i>Pygathrix</i>		
<i>Rhinopithecus spp.</i> / Các loài Voọc mũi hếch thuộc giống <i>Rhinopithecus</i>		
<i>Semnopithecus ajax</i> / Kashmir gray langur/ Voọc xám kashmir		
<i>Semnopithecus dussumieri</i> / Southern plains grey langur/ Voọc xám đồng bằng		
<i>Semnopithecus entellus</i> / Grey langur/ Voọc xám		
<i>Semnopithecus hector</i> / Tarai greylangur/ Voọc xám tarai		
<i>Semnopithecus hypoleucos</i> / Black-footed gray langur/ Voọc xám chân đen		
<i>Semnopithecus priam</i> / Tufted grey langur/ Voọc nâu		
<i>Semnopithecus schistaceus</i> / Nepal grey langur/ Voọc nâu nepal		
<i>Simias concolor</i> / Simakobou/ Voọc Sima		
<i>Trachypithecus geei</i> / Golden langur/ Voọc vàng		
<i>Trachypithecus pileatus</i> / Southern caped langur/ Voọc nam á		
<i>Trachypithecus shortridgei</i> / Shortridge's langur/ Voọc sotri		
Cheirogaleidae/ Dwarf lemurs/ Họ Khi cáo nhỏ		
Cheirogaleidae spp. / Dwarf and mouse lemur/ Các loài khi cáo nhỏ thuộc họ Cheirogaleidae		
Daubentoniidae/ Aye-aye/ Họ Khi mắt trỏ		
Daubentonia madagascariensis / Aye-aye/ Khi mắt trỏ madagasca		
Hominidae/ Apes, chimpanzees, gorilla, orang-utans/ Họ Người: Tinh tinh, Gorilla, Đười ươi		
Gorilla beringei / Eastern gorilla/ Tinh tinh nhỏ		
Gorilla gorilla / Gorilla/ Tinh tinh		
Pan spp. / Chimpanzees/ Các loài thuộc giống Tinh tinh <i>Pan</i>		
Pongo abelii / Sumatran orangutan/ Đười ươi		
Pongo pygmaeus / Orang-utan/ Đười ươi nhỏ		
Pongo tapanuliensis / Đười ươi		
Hylobatidae/ Gibbons/ Họ Vượn		
Hylobatidae spp. / Gibbons/ Các loài thuộc họ Vượn Hylobatidae		
Indriidae/ Indris, sifakas, woolly lemurs/ Họ Vượn lông mượt		
Indriidae spp. / Avahi, indris, sifakas, woolly lemurs/ Các loài thuộc họ Vượn lông mượt Indriidae		
Lemuridae/ Large lemurs/ Họ Vượn cáo		
Lemuridae spp. / Lemur and Gentle lemur/ Các loài thuộc họ Vượn cáo Lemuridae		
Lepilemuridae/ Sportive lemurs/ Họ Vượn cáo nhảy		

Lepilemuridae spp./ Sportive and weasel lemur/ Các loài thuộc họ Vượn cáo nhảy Lepilemuridae		
Lorissidae/ Lorises/ Họ Culi		
Nycticebus spp./ Các loài thuộc giống Culi <i>Nycticebus</i>		
Pitheciidae/ Sakis, uakaris/ Họ Khi đầu trọc		
Cacajao spp./ Uakaris/ Các loài thuộc giống Khi đầu trọc <i>Cacajao</i>		
<i>Chiropotes albinasus/</i> White-nosed saki/ Khi trọc mũi trắng		
PROBOSCIDEA/ BỘ CỎ VÒI		
Elephantidae/ Elephants/ Họ Voi		
<i>Elephas maximus/</i> Asian elephant/ Voi châu Á		
<i>Loxodonta africana/</i> Africa elephant/ Voi châu phi (Trừ các quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe quy định trong Phụ lục II, thực hiện theo chú giải A10)	<i>Loxodonta africana</i>^{A10/} Africa elephant/ Voi châu phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe; các quần thể khác được quy định tại Phụ lục I)	
RODENTIA/ BỘ Gặm nhấm		
Chinchillidae/ Chinchillas/ Họ Chuột đuôi sóc nam mỹ		
<i>Chinchilla spp.</i>^{A1/} Chinchillas/ Các loài thuộc giống Chuột đuôi sóc <i>Chinchilla</i>		

^{A10} Quần thể của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ giới hạn các hoạt động buôn bán sau đây:

- Buôn bán các chiến lợi phẩm săn bắn không vì mục đích thương mại;
- Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp theo quy định tại Nghị quyết 11.20 (sửa đổi tại CoP18) đối với quần thể của Botswana và Zimbabwe và cho các chương trình bảo tồn nguyên vị đối với quần thể của Namibia và Nam Phi;
- Buôn bán da thô;
- Buôn bán lông;
- Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể của Zimbabwe;
- Buôn bán mẫu vật đã được chứng nhận và đánh dấu riêng lẻ cùng với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;
- Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, ngà voi nguyên chiếc và ngà dạng miếng) phải tuân theo các quy định sau:
 - Chỉ đối với các mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (không bao gồm ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);
 - Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó kiểm soát tốt việc buôn bán trong nước và hệ thống luật pháp quốc gia đầy đủ nhằm đảm bảo voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Sửa đổi tại CoP18) liên quan đến hoạt động sản xuất và buôn bán trong nước.
 - Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận số lượng mẫu vật trong kho thuộc sở hữu của chính phủ đã được đăng ký;
 - Ngà voi thô theo số lượng thuộc sở hữu của chính phủ đã đăng ký để bán có điều kiện được thống nhất tại CoP12, gồm 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).
 - Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi thuộc sở hữu chính phủ của Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe đã đăng ký trước ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g) iv) nêu trên, một lần bán duy nhất cho một điểm đến duy nhất phải chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;
 - Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng đệm; và
 - Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g) v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và
 - Không có đề xuất nào thêm cho phép buôn bán ngà voi từ các quần thể đã có trong Phụ lục II sẽ được đệ trình lên tại Hội nghị các quốc gia thành viên trong khoảng thời gian từ CoP14 và kết thúc 9 năm kể từ ngày bán ngà voi nhằm thực hiện tuân thủ theo các điều khoản của mục g) i), g) ii), g) iii), g) vi) và g) vii). Những đề xuất thêm như vậy sẽ được xử lý theo các Quyết định 16.55 và 14.78 (Sửa đổi tại CoP16).

Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dùng một phần hoặc toàn bộ hoạt động buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

^{A1} Mẫu vật đã thuần hoá không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

my

Cuniculidae/ Pacas/ Họ Chuột đuôi sóc trung mỹ		
		<i>Cuniculus paca</i> / Lowland paca/ Chuột đuôi sóc trung mỹ (Honduras)
Dasypsectidae/ Agoutis/ Họ Chuột lang		
		<i>Dasypsecta punctata</i> / Common agouti/ Chuột lang (Honduras)
Erethizontidae/ New-world porcupines/ Họ Nhím nam mỹ		
		<i>Sphiggurus mexicanus</i> / Mexican prehensile-tailed porcupine/ Nhím Mexico (Honduras)
		<i>Sphiggurus spinosus</i> / Praguayan prehensile-tailed porcupine/ Nhím gai (Uruguay)
Muridae/ Mice, rats/ Họ Chuột		
	<i>Leporillus conditor</i> / Sticknest rat/ Chuột đất con-đi	
	<i>Pseudomys fieldi</i> / Shark Bay false mouse/ Chuột giả vịnh con-đi	
	<i>Xeromys myoides</i> / False water – rat/ Chuột nước giả	
	<i>Zyomys pedunculatus</i> / Central thick-tailed rat/ Chuột đuôi dày	
Sciuridae/ Ground squirrels, tree squirrels/ Họ Sóc đất, họ Sóc cây		
	<i>Cynomys mexicanus</i> / Mexican squirrel/ Sóc mexico	
		<i>Marmota caudata</i> / Long-tailed marmot/ Sóc chồn đuôi dài (Ấn Độ)
		<i>Marmota himalayana</i> / Himalayan marmot/ Sóc chồn himalaya (Ấn Độ)
	<i>Ratufa spp.</i> / Giant squirrels/ Các loài thuộc giống Sóc cây lớn <i>Ratufa</i>	
SCANDENTIA/TREE SHREWS/ BỘ NHIỀU RĂNG		
	SCANDENTIA spp. / Tree shrews/ Các loài thuộc họ Đồi SCANDENTIA	
SIRENIA/ SEA COWS/ BỘ BÒ BIỂN		
Dugongidae/ Dugong/ Họ Bò biển		
<i>Dugong dugon</i> / Dugong/ Bò biển		
Trichechidae/ Manatees/ Họ Lợn biển		
<i>Trichechus inunguis</i> / Amazonian (South American) manatee/ Lợn biển Amazon		
<i>Trichechus manatus</i> / West Indian (North America) manatee/ Lợn biển tây ấn độ		
<i>Trichechus senegalensis</i> / West African manatee/ Lợn biển tây phi		

LỚP CHIM/ CLASS AVES
(BIRDS)

ANSERIFORMES/ BỘ NGŨNG		
Anatidae/ Ducks, geese, swans, etc./ Họ vịt		
<i>Anas aucklandica</i> / Auckland island flightless teal/ Mòng két đảo Auckland		
	<i>Anas bernieri</i> / Mòng két Madagasca	
<i>Anas chlorotis</i> / Brown teal/ Mòng két nâu		
	<i>Anas formosa</i> / Baikal teal/ Mòng két baican	
<i>Anas laysanensis</i> / Laysan duck/ Vịt Laysan		
<i>Anas nesiotis</i> / Campell Island teal/ Mòng két đảo Campel		
<i>Asarcornis scutulata</i> / White-winged wood duck/ Ngan cánh trắng		
	<i>Branta canadensis leucopareia</i> / Alcutian (Canada) goose/ Ngỗng canada	
	<i>Branta ruficollis</i> / Red-breasted goose/ Ngỗng ngực đỏ	
<i>Branta sandvicensis</i> / Hawaiian goose/ Ngỗng hawaii		
	<i>Coscoroba coscoroba</i> / Coscoroba swan/ Thiên nga coscoroba	
	<i>Cygnus melanocoryphus</i> / Black-necked swan/ Thiên nga cổ đen	
	<i>Dendrocygna arborea</i> / West Indian Whistling-duck/ Vịt tây ấn độ	
		<i>Dendrocygna autumnalis</i> / Black-bellied Tree whistling – duck/ Vịt cây mô đen (Honduras)
		<i>Dendrocygna bicolor</i> / Fulvous whiteling-dusk/ Vịt hung (Honduras)
	<i>Oxyura leucocephala</i> / White-headed duck/ Vịt đầu trắng	
<i>Rhodonessa caryophyllacea</i> / Pink-headed duck/ Vịt đầu hồng		
	<i>Sarkidiornis melanotos</i> / Comb duck/ Vịt mỏ lược	
APODIFORMES/BỘ YÊN		
Trochilidae/ Humming birds/ Họ chim ruồi		
	Trochilidae spp./ Các loài chim ruồi (trừ các loài quy định ở Phụ lục I)	
<i>Glaucis dohrnii</i> / Hook-billed hermit/ Chim ruồi mỏ quăm		
CHARADRIIFORMES/ BỘ RỄ		
Burhinidae/ Thick-knee/ Họ Burin		
		<i>Burhinus bistriatus</i> / Double-striped thick-knee, Mexican stone curlew/ Rễ đá mê-xi-cô (Guatemala)
Laridae/ Relict gull/ Họ mòng bể		

<i>Larus relictus</i> / Relict gull/ Mòng bẻ relic		
Scolopacidae/ Curlews, greenshanks/ Họ Rẻ		
<i>Numenius borealis</i> / Eskimo curlew/ Rẻ eskimo		
<i>Numenius tenuirostris</i> / Slender-billed curlew/ Rẻ mỏ bẻ		
<i>Tringa guttifer</i> / Nordmann's greenshank/ Choắt lớn mỏ vàng		
CICONIIFORMES/ BỘ HẠC		
Balaenicipitidae/ Shoebill/ Họ Cỏ mỏ dày		
	<i>Balaeniceps rex</i> / Shoebill/ Cỏ mỏ dày	
Ciconiidae/ Storks/ Họ Hạc		
<i>Ciconia boyciana</i> / Japanese white stock/ Hạc nhật bản		
	<i>Ciconia nigra</i> / Black stock/ Hạc đen	
<i>Jabiru mycteria</i> / Jabiru/ Cỏ nhiệt đới		
<i>Mycteria cinerea</i> / Milky Wood stock/ Cỏ lạp xám		
Phoenicopteridae/ Flamingos/ Họ Hồng hạc		
	Phoenicopteridae spp./ Flamigoes/ Các loài Hồng hạc	
Threskiornithidae/ Ibises, spoonbills/ Họ Cỏ quăm		
	<i>Eudocimus ruber</i> / Scarlet ibis/ Cỏ quăm đỏ	
	<i>Geronticus calvus</i> / (Southern) Bald ibis/ Cỏ quăm đầu trọc (miền Nam)	
<i>Geronticus eremita</i> / (Northern) bald ibis/ Cỏ quăm đầu trọc (miền Bắc)		
<i>Nipponia nippon</i> / Japanese crested ibis/ Cỏ quăm mào nhật bản		
	<i>Platalea leucorodia</i> / White spoonbill/ Cỏ thìa châu á	
COLUMBIFORMES/ BỘ BỎ CẦU		
Columbidae/ Doves, pigeons/ Họ bồ câu		
<i>Caloenas nicobarica</i> / Nicobar pigeon/ Bồ câu nicoba		
<i>Ducula mindorensis</i> / Mindoro imperial-pigeon/ Bồ câu mindoro		
	<i>Gallicolumba luzonica</i> / Bleeding-heart pigeon/ Bồ câu ngực đỏ	
	<i>Goura spp.</i> / all crowned pigeons/ tất cả Bồ câu vương miện	
		<i>Nesoenas mayeri</i> / Pink pigeon/ Bồ câu hồng (Mauritius)
CORACIIFORMES/ BỘ SÁ		
Bucerotidae/ Hornbills/ Họ hồng hoàng		
	<i>Aceros spp.</i> / Asian hornbills/ Các loài niệc châu Á thuộc giống <i>Aceros</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Aceros nipalensis</i> / Rufous-necked hornbill/ Niệc cổ hung		

m

	<i>Anorrhinus</i> spp./ Hornbills/ Các loài chim mỏ sừng thuộc giống <i>Anorrhinus</i>	
	<i>Anthracoceros</i> spp./ Hornbill, Pied hornbill/ Các loài thuộc giống <i>Anthracoceros</i>	
	<i>Berenicornis</i> spp./ Hornbill/ Các loài hồng hoàng thuộc giống <i>Berenicornis</i>	
	<i>Buceros</i> spp./ Rhinoceros (Giant hornbill/ Các loài Chim mỏ sừng lớn thuộc giống <i>Buceros</i> (trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
<i>Buceros bicornis</i> / Great Indian hornbill/ Chim hồng hoàng		
	<i>Penelopides</i> spp./ Hornbills/ Các loài chim Hồng hoàng thuộc giống <i>Penelopides</i>	
<i>Rhinoplax vigil</i> / Helmeted hornbill/ Hồng hoàng đội mũ		
	<i>Rhyticeros</i> spp./ Các loài thuộc giống hồng hoàng <i>Rhyticeros</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Rhyticeros subruficollis</i> / Plain-pouched hornbill/ Hồng hoàng mỏ túi		
CUCULIFORMES/ BỘ CU CU		
Musophagidae/ Turacos/ Họ Turaco		
	<i>Tauraco</i> spp./ Turacos/ Các loài <i>Tauraco</i>	
FALCONIFORMES/ Eagles, falcons, hawks, vultures/ BỘ CẮT		
	FALCONIFORMES spp./ Các loài thuộc bộ cắt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và Phụ lục III và loài <i>Caracara lutosa</i> , <i>Cathartes aura</i> , <i>Cathartes burrovianus</i> , <i>Cathartes melambrotus</i> và <i>Coragyps atratus</i> không thuộc Phụ lục)	
Accipitridae/ Hawks, eagles/ Họ Ưng		
<i>Aquila adalberti</i> / Adalbert's (Spanish imperial) eagle/ Đại bàng adalbert		
<i>Aquila heliaca</i> / Imperial eagle/ Đại bàng đầu nâu		
<i>Chondrohierax wilsonii</i> / Hook-billed kite/ Diều mỏ cong		
<i>Haliaeetus albicilla</i> / White-tailed sea eagle/ Đại bàng biển đuôi trắng		
<i>Harpia harpyja</i> / Harpy eagle/ Đại bàng harpy		
<i>Pithecophaga jefferyi</i> / Great philippines (Monkey-eating) eagle/ Đại bàng lớn philippines (ăn khi)		
Cathartidae/ New-world vultures/ Họ Kền kền		
<i>Gymnogyps californianus</i> / California condor/ Kền kền california khoang cổ		

		<i>Sarcoramphus papa</i> / King vulture Kền kền tuyết (Honduras)
<i>Vultur gryphus</i> / Andean condor/ Kền kền andean		
Falconidae/ Falcons/ Họ Cắt		
<i>Falco araeus</i> / Seychelles kestrel/ Cắt seychelle		
<i>Falco jugger</i> / Laggar falcon/ Cắt ấn độ		
<i>Falco newtoni</i> / Madagasca Kestrel/ Cắt Madagasca (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Seychelles, các quần thể khác quy định tại Phụ lục II)		
<i>Falco peregrinus</i> / Pergerine falcon/ Cắt lớn		
<i>Falco punctatus</i> / Mauritius Kestrel/ Cắt maurit		
<i>Falco rusticolus</i> / Gyrfalcon/ Cắt Gyr		
GALLIFORMES/ BỘ GÀ		
Cracidae/ Chachalacas, curassows, guans/ Họ Gà		
		<i>Crax alberti</i> / Blue-knobbed (Albert's) Curassow/ Gà bướu xanh (Colombia)
<i>Crax blumenbachii</i> / Red-billed curassow/ Gà mỏ đỏ		
		<i>Crax daubentoni</i> / Yellow-knobbed curassow/ Gà bướu vàng (Colombia)
		<i>Crax globulosa</i> / Wattled curassow/ Gà tây (Colombia)
		<i>Crax rubra</i> / Great curassow/ Gà lớn (Colombia, Guatemala, Honduras)
<i>Mitu mitu</i> / Alagoas curassow/ Gà mitu		
<i>Oreophasis derbianus</i> / Horned guan/ Gà mỏ sừng		
		<i>Ortalis vetula</i> / Plain (Eastern) chachalaca/ Gà ortalis (Guatemala, Honduras)
		<i>Pauxi pauxi</i> / Helmeted (Galeated) Curassow / Gà mỏ (Colombia)
<i>Penelope albipennis</i> / White-winged Guan/ Gà cánh trắng guan		
		<i>Penelope purpurascens</i> / Crested Guan/ Gà mỏ guan (Honduras)
		<i>Penelopina nigra</i> / Highland (Little) Guan / Gà nhỏ vùng cao nguyên (Guatemala)
<i>Pipile jacutinga</i> / Black-fronted piping guan/ Gà lưng đen guan		
<i>Pipile pipile</i> / Trinidad (White headed) piping guan/ Gà đầu trắng guan		
Megapodiidae/ Maleo fowl/ Họ gà Maleo		
<i>Macrocephalon maleo</i> / Maleo megapode/ Gà maleo		

Phasianidae/ Grouse, guineafowl, partridges, peafowl, pheasants, tragopans/ Họ trĩ		
	<i>Argusianus argus/</i> Great argus pheasant/ Gà lôi lớn agut	
<i>Catreus wallichii/</i> Cheer pheasant/ Gà lôi wali		
<i>Colinus virginianus ridgwayi/</i> Masked Bobwhite/ Gà đuôi trắng		
<i>Crossoptilon crossoptilon/</i> White-eared (Tibetan) pheasant/ Gà lôi tai trắng		
<i>Crossoptilon mantchuricum/</i> Brown eared-pheasant/ Gà lôi tai nâu		
	<i>Gallus sonneratii/</i> Sonnerat's (Grey) junglefowl/ Gà rừng sonnerat	
	<i>Ithaginis cruentus/</i> Blood pheasant/ Gà lôi cruen	
<i>Lophophorus impejanus/</i> Himalayan (Impeyan) Monal/ Gà lôi himalaya		
<i>Lophophorus thuysii/</i> Chinese monal/ Gà lôi trung quốc		
<i>Lophophorus sclateri/</i> Sclater's (Crestless) monal/ Gà lôi không mào		
<i>Lophura edwardsi/</i> Edward's pheasant/ Gà lôi lam mào trắng		
		<i>Lophura leucomelanos/</i> Kalij pheasant/ Gà lôi kalij (Pakistan)
<i>Lophura swinhoii/</i> Swinhoe's pheasant/ Gà lôi Swinhoe		
		<i>Meleagris ocellata/</i> Ocelated turkey/ Gà mắt đơn (Guatemala)
		<i>Pavo cristatus/</i> Indian Peafowl/ Công ấn độ (Pakistan)
	<i>Pavo muticus/</i> Green peafowl/ Công	
	<i>Polyplectron bicalcaratum/</i> Common (Grey) peacock – pheasant/ Gà tiên mặt vàng	
	<i>Polyplectron germaini/</i> Germain's peacock pheasant/ Gà tiên mặt đỏ	
	<i>Polyplectron malacense/</i> Malayan peacock-pheasant/ Gà tiên malayan	
<i>Polyplectron napoleonis/</i> Palawan peacock-pheasant/ Gà tiên Napoleon		
	<i>Polyplectron schleiermachersi/</i> Bornean peacock-pheasant/ Gà tiên bornean	
		<i>Pucrasia macrolopha/</i> Koklass Pheasant/ Trĩ koklass (Pakistan)
<i>Rheinardia ocellata/</i> Rheinard's crested argus pheasant/ Trĩ sao		
<i>Syrnaticus ellioti/</i> Elliot's pheasant/ Gà lôi elliot		

<i>Syrnaticus humiae</i> / Hume's pheasant/ Gà lôi hume		
<i>Syrnaticus mikado</i> / Mikado pheasant/ Gà lôi mikado		
	<i>Syrnaticus reevesii</i> / Reeves's pheasant/ Trĩ reeves trung quốc	
<i>Tetraogallus caspius</i> / Caspian snowcock/ Gà lôi Caspi		
<i>Tetraogallus tibetanus</i> / Tibetan snowcock/ Gà lôi tây tạng		
<i>Tragopan blythii</i> / Blyth's Tragopan/ Gà lôi blyth		
<i>Tragopan caboti</i> / Cabot's Tragopan/ Gà lôi calot		
<i>Tragopan melanocephalus</i> / Western tragopan/ Gà lôi tây á		
		<i>Tragopan satyra</i> / Satyr tragopan/ Gà lôi saty (Nepal)
	<i>Tympanuchus cupido attwateri</i> / Attwaer's greater prairie chicken/ Gà gô đồng lớn Attwae	
GRUIFORMES/ BỘ SẾU		
Gruidae/ Cranes/ Họ Sếu		
	Gruidae spp./ Cranes/ Các loài Sếu (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Antigone canadensis nesiototes</i> / Cuban sandhill crane/ Sếu đồi cát cuba		
<i>Antigone canadensis pulla</i> / Mississippi sandhill crane/ Sếu đồi cát mississippi		
<i>Antigone vipio</i> / White-naped crane/ Sếu gáy trắng		
<i>Balearica pavonina</i> / Black crowned- crane/ Sếu vương miện đen		
<i>Grus americana</i> / Whooping crane/ Sếu mỹ		
<i>Grus japonensis</i> / Red-crowned (Japanese) crane/ Sếu đầu đỏ nhật bản		
<i>Grus monacha</i> / Hooded crane/ Sếu mào		
<i>Grus nigricollis</i> / Black-necked crane/ Sếu xám		
<i>Leucogeranus leucogeranus</i> / siberian white crane/ Sếu trắng siberi		
Otididae/ Bustards/ Họ Ô tác		
	Otididae spp./ Bustards/ Các loài Ô tác (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Ardeotis nigriceps</i> / Great indian bustard/ Ô tác lớn ấn độ		
<i>Chlamydotis macqueenii</i> / MacQueen's bustard/ Ô tác mac-quin		
<i>Chlamydotis undulata</i> / Houbara bustard/ Ô tác houbara		

<i>Houbaropsis bengalensis</i> / Bengal florican (bustard)/ Ô tác Bengal		
Rallidae/ Lord Howe rail/ Họ Gà nước		
<i>Hypotaenidida sylvestris</i> / Lord howe island (wood) rail/ Gà nước đảo Lord howe		
Rhynochetidae/ Kagu/ Họ Gà Kagu		
<i>Rhynochetos jubatus</i> / Kagu/ Gà kagu		
PASSERIFORMES/ BỘ SẾ		
Alaudidae/ Larks/ Họ Sơn ca		
		<i>Alauda arvensis</i> / Eurasian Skylark/ Sơn ca (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Galerida cristata</i> / Crested Lark/ Sơn ca (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Lullula arborea</i> / Wood Lark/ Sơn ca (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Melanocorypha calandra</i> / Calandra Lark/ Sơn ca (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
Atrichornithidae/ Scrub-bird/ Họ Chim bụi		
<i>Atrichornis clamosus</i> / Noisy scrub-bird/ Chim bụi clamosu		
Cotingidae/ Cotingas/ Họ Cotingas		
		<i>Cephalopterus ornatus</i> / Amazonian ornate umbrellabird/ Chim yếm hoa (Colombia)
		<i>Cephalopterus penduliger</i> / Long-wattled umbrella bird/ Chim yếm dài (Colombia)
<i>Cotinga maculata</i> / Banded (Spotted) Cotinga/ Chim cotinga đốm		
	<i>Rupicola spp.</i> / Coks-of-the-rock/ các loài thuộc giống <i>Rupicola</i>	
<i>Xipholena atropurpurea</i> / White-winged cotinga/ Chim cotinga cánh trắng		
Emberizidae/ Cardinals, tanagers/ Họ chim giáo chủ		
		<i>Emberiza citronella</i> / Chim cổ vàng (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Emberiza hortulana</i> / Sẻ đất châu âu (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
	<i>Gubernatrix cristata</i> / Yellow cardinal/ Sẻ vàng	
		<i>Melopyrrha nigra</i> (Cuba)
	<i>Paroaria capitata</i> / Yellow-billed cardinal/ Sẻ mỏ vàng	
	<i>Paroaria coronata</i> / Red-crested cardinal/ Sẻ mỏ đỏ	
	<i>Tangara fastuosa</i> / Seven- coloured tanager/ Sẻ bảy màu	
		<i>Tiaris canorus</i> (Cuba)
Estrildidae/ Mannikins, waxbills/ Họ chim đi		

	<i>Amandava formosa</i> / Green avadavat/ Chim di xanh munia	
	<i>Lonchura oryzivora</i> / Java sparrow/ Chim sẻ Java	
	<i>Poephila cincta cincta</i> / Black-throated finch/ Chim sẻ họng đen	
Fringillidae/ Finches/ Họ Sẻ thông		
		<i>Carduelis cannabina</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Carduelis carduelis</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
<i>Carduelis cucullata</i> / Red siskin/ Chim sẻ vàng đỏ		
		<i>Carduelis flammea</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Carduelis hornemanni</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Carduelis spinus</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
	<i>Carduelis yarrellii</i> / Yellow-faced siskin/ Chim sẻ mặt vàng	
		<i>Carpodacus erythrinus</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Loxia curvirostra</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Pyrrhula pyrrhula</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Serinus serinus</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
Hirundinidae/ White-eyed river martin/ Họ nhạn		
<i>Pseudochelidon sirintarae</i> / White-eyed river martin/ Nhạn sông mắt trắng		
Icteridae/ Saffron-cowled blackbird/ Họ chim két		
<i>Xanthopsar flavus</i> / Saffron-cowled blackbird/ Chim két đầu vàng		
Meliphagidae/ Helmeted honeyeater/ Họ chim hút mật		
	<i>Lichenostomus melanops cassidix</i> / Yellow-tufted honeyeater/ Chim hút mật ức vàng	
Muscicapidae/ Old-world flycatchers/ Họ đớp ruồi		
		<i>Acrocephalus rodericanus</i> / Rodriguez brush warbler/ Chích bụi rodrigê (Mauritius)
	<i>Copsychus malabaricus</i> / White-rumped Shama/ Chim chích choè lửa	
	<i>Cyornis ruckii</i> / Rueck's blue-flycatcher/ Đớp ruồi xanh rueck	
	<i>Dasyornis broadbenti litoralis</i> / Western rufous bristlebird/ Chích lông cứng nâu đỏ	
	<i>Dasyornis longirostris</i> / Western bristlebird/ Chích lông cứng	
		<i>Erithacus rubecula</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Ficedula parva</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)

	<i>Garrulax canorus</i> / Hwamei/ Họ mi	
	<i>Garrulax taewanus</i> / Taiwan Hwamei/ Họ mi Đài Loan	
		<i>Hippolais icterina</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
	<i>Leiothrix argentauris</i> / Silver-eared mesia/ Kim oanh tai bạc	
	<i>Leiothrix lutea</i> / Red-billed leiothrix/ Chim oanh mỏ đỏ	
	<i>Liocichla omeiensis</i> / Omei shan (mount omei) Liocichla/ Chim omei shan	
		<i>Luscinia svecica</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Luscinia luscinia</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Luscinia megarhynchos</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Monticola saxatilis</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
	<i>Picathartes gymnocephalus</i> / White-necked rockfowl/ Bồ câu núi cổ trắng	
	<i>Picathartes oreas</i> / Grey-necked rockfowl/ Bồ câu núi cổ xám	
		<i>Sylvia atricapilla</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Sylvia borin</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Sylvia curruca</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Sylvia nisoria</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Terpsiphone bourbonnensis</i> / Mascarene paradise flycatcher/ Đớp ruồi thiên đường mat-carre-ne (Mauritius)
		<i>Turdus merula</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
		<i>Turdus philomelos</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
Oriolidae/ Oriole/ Họ Vàng anh		
		<i>Oriolus oriolus</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
Paradisaeidae/ Birds of paradise/ Họ Chim thiên đường		
	Paradisaeidae spp./ Birds of paradise/ Các loài chim thiên đường	
Paridae/ Tit/ Họ Bạc má		
		<i>Parus ater</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
Pittidae/ Pittas/ Họ đuôi cụt		
	<i>Pitta guajana</i> / Blue-tailed (banded) pitta/ Đuôi cụt đít xanh	
	<i>Pitta gurneyi</i> / Gurney's pitta/ Đuôi cụt Gurney	
	<i>Pitta kochi</i> / Koch's (Whiskered) pitta/ Đuôi cụt Koch	

	<i>Pitta nympha</i> / Fairy pitta/ Đuôi cụt bụng đỏ	
Pycnonotidae/ Straw-headed bulbul/ Họ chào mào		
<i>Pycnonotus zeylanicus</i> / Straw-headed (Straw-crowned) bulbul/ Chim chào mào đầu mũ rom (Là loài Phụ lục I kể từ ngày 25/11/2023)	<i>Pycnonotus zeylanicus</i> / Straw- headed (Straw-crowned) bulbul/ Chim chào mào đầu mũ rom (Không quy định tại Phụ lục II kể từ ngày 25/11/2023).	
Sturnidae/ Mynahs (Starlings)/ Họ sáo		
	<i>Gracula religiosa</i> / Hill (Taking) Mynah/ Yểng	
<i>Leucopsar rothschildi</i> / Rothchild's starling/ Chim sáo rothchild		
Troglodytidae/ Wren/ Họ Tiêu liêu		
		<i>Troglodytes troglodytes</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
Zosteropidae/ White-chested white-eye/ Họ Vành khuyên		
<i>Zosterops albogularis</i> / White-breasted silveryeye/ Vành khuyên mắt trắng		
PELECANIFORMES/ BỘ BÒ NÔNG		
Fregatidae/ Christmas frigatebird/ Họ cốc biển		
<i>Fregata andrewsi</i> / Christmas Island Frigatebird/ Cốc biển bụng trắng		
Pelecanidae/ Dalmatian pelican/ Họ bò nông		
<i>Pelecanus crispus</i> / Dalmatian Pelican/ Bò nông trắng đốm đen		
Sulidae/ Abbot's booby / Họ Chim diên		
<i>Papasula abbotti</i> / Abbott's booby/ Chim diên abbot		
PICIFORMES/ BỘ GỖ KIẾN		
Capitonidae/ Toucan barbet/ Họ Cu rốc		
		<i>Semnornis ramphastinus</i> / Toucan barbet/ Cu rốc toucan (Colombia)
Picidae/ Tristram's woodpecker / Họ gỗ kiến		
<i>Dryocopus javensis richardsi</i> / Tristram's (white-billed) woodpecker/ Gỗ kiến đen bụng trắng		
Ramphastidae/ Toucans/ Họ tu căng		
		<i>Bailloniuss bailloni</i> / Saffron Toucanet/ Chim tu căng vàng nghệ (Argentina)
	<i>Pteroglossus aracari</i> / Blacked- necked Aracari/ Chim cổ đen aracani	
		<i>Pteroglossus castanotis</i> / Chestnut-eared Aracari/ Chim cổ đen Aracani (Argentina)
	<i>Pteroglossus viridis</i> / Green aracari/ Chim xanh aracari	
		<i>Ramphastos dicolorus</i> / Red- breasted Toucan/ Chim tu căng ngực đỏ (Argentina)
	<i>Ramphastos sulfuratus</i> / Keel- billed Toucan/ Chim tu căng mỏ gãy	

	<i>Ramphastos toco</i> / Toco Toucan/ Chim tu cãng toco	
	<i>Ramphastos tucanus</i> / Red-billed Toucan/ Chim tu cãng mỏ đỏ	
	<i>Ramphastos vitellinus</i> / Channel- billed Toucan/ Chim tu cãng mỏ rãnh	
		<i>Selenidera maculirostris</i> / Spot-billed Toucanet/ Chim tu cãng mỏ đốm (Argentina)
PODICIPEDIFORMES/ BỘ CHIM LẶN		
Podicipedidae/ Giant grebe/ Họ chim lặn		
<i>Podilymbus gigas</i> / Atilan Grebe/ Chim lặn atilan		
PROCELLARIIFORMES/ BỘ HẢI ÂU		
Diomedidae/ Short-tailed albatrosses/ Họ hải âu mày đen (lớn)		
	<i>Phoebastria albatrus</i> / Short- tailed albatross/ Chim hải âu lớn đuôi ngắn	
PSITTACIFORMES/ Amazons, cockatoos, lorries, lorikeets, macaws, parakeets, parrots/ BỘ VỆT		
	PSITTACIFORMES spp. / Các loài thuộc bộ Vẹt (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài <i>Agapornis roseicollis</i> , <i>Melopsittacus undulatus</i> , <i>Nymphicus hollandicus</i> và <i>Psittacula krameri</i> không quy định trong các Phụ lục)	
Cacatuidae/ Cockatoos/ Họ Vẹt mỏ		
<i>Cacatua goffiniana</i> / Goffin's Cockatoo/ Vẹt mỏ goffin		
<i>Cacatua haematuropygia</i> / Red-vented cockatoo/ Vẹt mỏ đít đỏ		
<i>Cacatua moluccensis</i> / Moluccan cockatoo/ Vẹt mỏ molucan		
<i>Cacatua sulphurea</i> / Yellow-crested cockatoo/ Vẹt mỏ vàng		
<i>Probosciger aterrimus</i> / Palma cockatoo/ Vẹt mỏ cây cọ		
Loriidae/ Lorries/ Họ Vẹt lorikeet		
<i>Eos histrio</i> / Red and blue lory/ Vẹt Lory xanh đỏ		
<i>Vini ultramarina</i> / Ultramarine lorikeet (lory)/ Vẹt lorikeet		
Psittacidae/ Amazons, macaws, parakeets, parrots/ Họ Vẹt		
<i>Amazona arausiaca</i> / Red-necked Amazon parrot/ Vẹt cổ đỏ amazon		
<i>Amazona auropalliata</i> / Yellow-naped parrot/ Vẹt gáy vàng		
<i>Amazona barbadensis</i> / Yellow- shouldered (Amazon) parrot/ Vẹt tai vàng		
<i>Amazona brasiliensis</i> / Red-tailed (Amazon) parrot/ Vẹt đuôi đỏ		
<i>Amazona finschi</i> / Lilac-crowned Amazon/ Vẹt finschi amazona		

<i>Amazona guildingii</i> / Saint.Vincent parrot/ Vẹt vincen		
<i>Amazona imperialis</i> / Imperial parrot/ Vẹt hoàng đế		
<i>Amazona leucocephala</i> / Cuban (Bahamas) parrot/ Vẹt cuba		
<i>Amazona oratrix</i> / Yellow-headed Amazon/ Vẹt Oratrix Amazon		
<i>Amazona pretrei</i> / Red-spectacled parrot/ Vẹt vành mắt đỏ		
<i>Amazona rhodocorytha</i> / Red-browed parrot/ Vẹt trán đỏ		
<i>Amazona tucumana</i> / Tucuman Amazon parrot/ Vẹt tucuman		
<i>Amazona versicolor</i> / St. Lucia parrot/ Vẹt lucia		
<i>Amazona vinacea</i> / Vinaceousparrot/ Vẹt vinacos		
<i>Amazona viridigenalis</i> / Green-cheeked (Red-crowned) Amazon parrot/ Vẹt má xanh amazon		
<i>Amazona vittata</i> / Puerto Rican parrot/ Vẹt puertorico		
<i>Anodorhynchus spp.</i> / Large blue macaws/ Các loài Vẹt lục xám thuộc giống <i>Anodorhynchus</i>		
<i>Ara ambiguus</i> / Green (Buffon's) Macaw/ Vẹt đuôi dài xanh		
<i>Ara glaucogularis</i> / Blue-throated Macaw/ Vẹt đuôi dài cổ xanh		
<i>Ara macao</i> / Scarlet Macaw/ Vẹt đỏ đuôi dài		
<i>Ara militaris</i> / Military Macaw/ Vẹt đuôi dài military		
<i>Ara rubrogenys</i> / Red-fronted Macaw/ Vẹt mặt đỏ		
<i>Cyanopsitta spixii</i> / Little blue Macaw/ Vẹt đuôi dài spix		
<i>Cyanoramphus cookii</i> / Norfolk parakeet, Norfolk Island green parrot/ Vẹt đảo Norfolk		
<i>Cyanoramphus forbesi</i> / Forbes' parakeet/ Vẹt forbesi		
<i>Cyanoramphus novaehelandiae</i> / Red fronted (New Zealand) paraket/ Vẹt đuôi dài mặt đỏ		
<i>Cyanoramphus saisseti</i> / Red-crowned Parakeet/ Vẹt vương miện đỏ		
<i>Cyclopsitta diophthalma coxeni</i> / Coxen's fig-parrot/ Vẹt coxen		
<i>Eunymphicus cornutus</i> / Horned parakeet/ Vẹt sừng đuôi dài		
<i>Guarouba guarouba</i> / Golden parakeet/ Vẹt lông vàng		
<i>Neophema chrysogaster</i> / Orange-bellied parrot/ Vẹt mỏ vàng		

<i>Ognorhynchus icterotis</i> / Yellow-eared conure/ Vẹt tai vàng		
<i>Pezoporus flaviventris</i>		
<i>Pezoporus occidentalis</i> / Australian night parrot/ Vẹt khoang cổ xanh		
<i>Pezoporus wallicus</i> / Ground parrot/ Vẹt đất		
<i>Pionopsitta pileata</i> / Pileated (Red capped) parrot/ Vẹt pilet		
<i>Primolius couloni</i> / Blue-headed macaw/ Vẹt đuôi dài đầu xanh		
<i>Primolius maracana</i> / Blue-winged macaw/ Vẹt đuôi dài cánh xanh		
<i>Psephotellus chrysopterygius</i> / Golden-shouldered parakeet/ Vẹt tai vàng		
<i>Psephotellus dissimilis</i> / Hooded parakeet (parrot)/ Vẹt mỏ đuôi dài		
<i>Psephotellus pulcherrimus</i> / Paradise parakeet (parrot)/ Vẹt thiên đường (có khả năng bị tuyệt chủng)		
<i>Psittacula echo</i> / Echo parakeet/ Vẹt đuôi dài mauritius		
<i>Psittacus erithacus</i> /African grey parrot/ Vẹt xám châu phi		
<i>Pyrrhura cruentata</i> / Blue-throated (Ochre-marked) parakeet/ Vẹt cổ xanh		
<i>Rhynchopsitta spp.</i> / Thick-billed parrots/ Vẹt mỏ dày thuộc giống <i>Rhynchopsitta</i>		
<i>Strigops habroptilus</i> / Owl parrot (Kakapo)/ Vẹt đêm		
RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY		
Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu		
<i>Pterocnemia pennata</i> / Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (Trừ phân loài quy định tại Phụ lục II)		
	<i>Pterocnemia pennata pennata</i> / Lesser Rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	
	<i>Rhea americana</i> / Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	
SPHENISCIFORMES/ BỘ CHIM CÁNH CỤT		
Spheniscidae/ Penguins/ Họ Chim cánh cụt		
	<i>Spheniscus demersus</i> / Jackasspenguin/ Chim cánh cụt jackash	
<i>Spheniscus humboldti</i> / Humboldt penguin/ Chim cánh cụt humboldt		
STRIGIFORMES/ Owls/ BỘ CÚ		
	STRIGIFORMES spp. / Các loài thuộc bộ Cú (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I và loài <i>Sceloglaux albifacies</i> không quy định trong Phụ lục)	
Strigidae/ Owls/ Họ cú mèo		

<i>Heteroglaux blewitti</i> / Forest owl/ Cú rừng nhỏ		
<i>Mimizuku gurneyi</i> / Giant scops-owl/ Cú lớn		
<i>Ninox natalis</i> / Christmas (Moluccan) hawk-owl/ Cú điều noel		
Tytonidae/ Barn owls/ Họ cú lớn		
<i>Tyto soumagnei</i> / Soumabne's owl/Cú Madagasca		
STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỀU		
Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điều		
<i>Struthio camelus</i> / North African ostrich/ Đà điều bắc phi (Chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)		
TINAMIFORMES/ BỘ CHIM TINAMOU		
Tinamidae/ Solitary tinamou/ Họ chim Tinamou		
<i>Tinamus solitarius</i> / Solitary Tinamou/ Chim sống đơn độc tinamou		
TROGONIFORMES/ BỘ NƯỚC		
Trogonidae/ Magnificent quetzal/ Họ nước		
<i>Pharomachrus mocinno</i> / Quetzal, resplendent quetzal/ Nước nữ hoàng		

**LỚP BÒ SÁT/ CLASS REPTILIA
(REPTILES)**

CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SÁU		
	CROCODYLIA spp./ Các loài thuộc bộ Cá sấu CROCODYLIA (Trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	
Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ		
<i>Alligator sinensis</i> / Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc		
<i>Caiman crocodilus apaporiensis</i> / Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis		
<i>Caiman latirostris</i> / Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (Trừ quần thể của Argentina và Brazil ^{A11} quy định tại Phụ lục II)		
<i>Melanosuchus niger</i> / Black caiman/Cá sấu đen (Trừ quần thể của Brazil và Ecuador ^{A12} quy định tại Phụ lục II)		
Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu		
<i>Crocodylus acutus</i> / American crocodile/ Cá sấu châu Mỹ (Trừ quần		

^{A11} Quần thể *Caiman latirostris* của Brazil quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A12} Quần thể *Melanosuchus niger* của Ecuador quy định tại Phụ lục II và hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/SSC thông qua.

thể của khu quản lý tổng hợp rừng ngập mặn Vịnh Cispata, Tinajones, La Balsa và các khu vực xung quanh, khu vực Córdoba, Colombia, quần thể của Cuba và quần thể của Mexico ^{A13} được quy định tại Phụ lục II)		
<i>Crocodylus cataphractus</i> / African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi		
<i>Crocodylus intermedius</i> / Orinoco crocodile/ Cá sấu Orinoco		
<i>Crocodylus mindorensis</i> / philippine crocodile/ Cá sấu philipin		
<i>Crocodylus moreletii</i> / Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (Trừ quần thể của Belize ^{A14} và quần thể của Mexico thuộc Phụ lục II)		
<i>Crocodylus niloticus</i> / African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông Nile (Trừ các quần thể của Botswana, Ai Cập ^{A15} , Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hoà Tanzania ^{A16} , Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II)		
<i>Crocodylus palustris</i> / Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ăn độ		
<i>Crocodylus porosus</i> / Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (Trừ các quần thể của Australia, Indonesia, Malaysia ^{A17} , Papua New Guinea và quần thể của quần đảo Palawan ^{A18} , Philippin quy định tại Phụ lục II).		
<i>Crocodylus rhombifer</i> / Cuban crocodile/ Cá sấu cuba		
<i>Crocodylus siamensis</i> / Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt		
<i>Osteolaemus tetraspis</i> / Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn		
<i>Tomistoma schlegelii</i> / False gavia/ Cá sấu già mõm dài		
Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn		
<i>Gavialis gangeticus</i> / Indian gavia/ Cá sấu mõm dài ăn độ		

^{A13} Quần thể *Crocodylus acutus* của Mexico được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A14} Quần thể *Crocodylus moreletii* của Belize được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A15} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Ai Cập được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A16} Quần thể *Crocodylus niloticus* của Cộng hoà Tanzania được quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1.600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên bao gồm mẫu vật săn bắn, mẫu vật nuôi sinh trưởng.

^{A17} Quần thể *Crocodylus porosus* của Malaysia được quy định tại Phụ lục II với việc hạn chế khai thác từ tự nhiên đối với Bang Sarawak và hạn ngạch bằng không (0) áp dụng cho mẫu vật từ tự nhiên tại các Bang khác của Malaysia (Sabah và bán đảo Malaysia), hạn ngạch bằng không (0) sẽ không thay đổi trừ khi được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{A18} Quần thể *Crocodylus porosus* của quần đảo Palawan, Philippin quy định tại Phụ lục II với hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

RHYNCHOCEPHALIA/ BỘ THẦN LẦN ĐẦU MỎ		
Sphenodontidae/ Tuatara/ Họ Thần lần tuatara		
<i>Sphenodon spp.</i> / Tuataras/ Các loài thuộc giống Thần lần răng nệm <i>Sphenodon</i>		
SAURIA/ BỘ THẦN LẦN		
Agamidae/ Spiny-tailed lizards, agamas/ Họ Nhông		
		<i>Calotes ceylonensis</i> (Sri Lanka)
		<i>Calotes desilvai</i> (Sri Lanka)
		<i>Calotes liocephalus</i> (Sri Lanka)
		<i>Calotes liolepis</i> (Sri Lanka)
		<i>Calotes manamendrai</i> (Sri Lanka)
		<i>Calotes nigrilabris</i> (Sri Lanka)
		<i>Calotes pethiyagodai</i> (Sri Lanka)
	<i>Ceratophora aspera</i> ^{A19} / Horned lizards/ Thần lần sừng	
<i>Ceratophora erdeleni</i> / Erdelen's horned lizard/ Thần lần sừng sri lanka		
<i>Ceratophora karu</i> / Karu's horned lizard/ Thần lần sừng karu		
	<i>Ceratophora stoddartii</i> ^{A19}	
<i>Ceratophora tennentii</i> / Horn-nosed lizard / Thần lần sừng mũi		
<i>Cophotis ceylanica</i> / Pygmy lizards/ Thần lần lùn ceylanica		
<i>Cophotis dumbara</i> / Pygmy lizards/ Thần lần lùn dumbara		
		<i>Ctenophorus spp.</i> (Australia)
		<i>Intellagama spp.</i> (Australia)
	<i>Lyriocephalus scutatus</i> ^{A19}	
	<i>Physignathus cocincinus</i> / Indo-Chinese Water Dragon/ Rồng đất	
	<i>Saara spp.</i> /Agamids lizard/Các loài thần lần thuộc giống <i>Saara</i>	
	<i>Uromastyx spp.</i> / Spiny-tailed lizards/ Các loài thuộc giống Nhông đuôi gai <i>Uromastyx</i>	
Anguidae /Alligator lizards/ Họ Thần lần cá sấu mõm nhọn		
	<i>Abronia spp.</i> ^{A20} / Arboreal alligator lizards/ Các loài thuộc giống Thần lần cá sấu cây <i>Abronia</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	

^{A19} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên.

^{A20} Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên bằng không (0) đối với các loài *Abronia aurita*, *A. gaiophasma*, *A. montecristoi*, *A. saivadorensis* và *A. vasconcelosi*.

<i>Abronia anzuetoi</i> / Anzuetoi arboreal alligator lizard/ Thần lằn cá sấu cây anzuetoi		
<i>Abronia campbelli</i> / Campbell's Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu campbell		
<i>Abronia fimbriata</i> / Cáquipec Arboreal Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu cây cáquipec		
<i>Abronia frosti</i> / Frost's Arboreal Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu cây frost		
<i>Abronia meledona</i> / Torre de Guatel Arboreal Alligator Lizard/ Thần lằn cá sấu cây torre de uatel		
Chamaeleonidae/ Chameleons/ Họ Tắc kè hoa		
	<i>Archaius spp.</i> / Các loài thuộc giống Tắc kè <i>Archaius</i>	
	<i>Bradypodion spp.</i> / South African dwarf chamaeleons/ Các loài thuộc giống Tắc kè hoa lùn nam phi <i>Bradypodion</i>	
	<i>Brookesia spp.</i> / Leaf chamaeleons/ Các loài thuộc giống Tắc kè lá <i>Brookesia</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Brookesia perarmata</i> / Antsingy leaf chameleon/ Tắc kè giáp lá		
	<i>Calumma spp.</i> / Chamaeleons/ Các loài thuộc giống Tắc kè hoa bắc mỹ <i>Calumma</i>	
	<i>Chamaeleo spp.</i> / Chamaeleons/ Các loài thuộc giống Tắc kè hoa <i>Chamaeleo</i>	
	<i>Furcifer spp.</i> / Chamaeleons/ Các loài thuộc giống Tắc kè hoa <i>Furcifer</i>	
	<i>Kinyongia spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Kinyongia</i>	
	<i>Nadzikambia spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Nadzikambia</i>	
	<i>Palleon spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Palleon</i>	
	<i>Rhampholeon spp.</i> / African leaf chamaeleons/ Các loài thuộc giống Tắc kè lá châu phi <i>Rhampholeon</i>	
	<i>Rieppeleon spp.</i> / Short-Tailed Pygmy Chameleon/ Các loài thuộc giống Tắc kè đuôi ngắn <i>Rieppeleon</i>	
	<i>Trioceros spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Trioceros</i>	
Cordylidae/ Spiny-tailed lizards/ Họ Thần lằn khoang		
	<i>Cordylus spp.</i> / Girdled and crag lizard/ Các loài thuộc giống Thần lằn đuôi vòng núi đá <i>Cordylus</i>	
	<i>Hemicordylus spp.</i> / False girdled lizards/ Các loài thần lằn đuôi vòng thuộc giống <i>Hemicordylus</i> .	

	Karusaurus spp./ Karusaurus lizard/ Các loài thằn lằn đuôi vòng giống <i>Karusaurus</i>	
	Namazonurus spp./ Campbell's girdled lizard/ Các loài thằn lằn đuôi vòng campllell thuộc giống <i>Namazonurus</i>	
	Ninurta spp./ Girdle-tail Lizards/Các loài thằn lằn đuôi vòng thuộc giống <i>Ninurta</i>	
	Ouroborus spp./ Armadillo girdled lizard/ Các loài thằn lằn đuôi vòng thuộc giống <i>Ouroborus</i>	
	Pseudocordylus spp./ Crag lizards/ Các loài thằn lằn thuộc giống <i>Pseudocordylus</i>	
	Smaug spp./ Spiny southern African lizards/ Các loài thằn lằn gai thuộc giống <i>Smaug</i>	
Eublepharidae/ Eyelid geckos/ Họ Thạch sùng mí		
	Goniurosaurus spp./ Các loài thuộc giống Thạch sùng mí <i>Goniurosaurus</i> (Trừ loài bản địa của Nhật Bản)	
		<i>Goniurosaurus kuroiwae</i>^{#18} (Nhật Bản)
		<i>Goniurosaurus orientalis</i>^{#18} (Nhật Bản)
		<i>Goniurosaurus sengoku</i>^{#18} (Nhật Bản)
		<i>Goniurosaurus splendens</i>^{#18} (Nhật Bản)
		<i>Goniurosaurus toyama</i>^{#18} (Nhật Bản)
		<i>Goniurosaurus yamashinae</i>^{#18} (Nhật Bản)
Gekkonidae/ Geckos/ Họ Tắc kè		
		<i>Carphodactylus spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Carphodactylus</i> (Australia)
	<i>Cnemaspis psychedelica</i> / Psychedelic Rock Gecko/ Tắc kè đuôi vàng	
	<i>Cyrtodactylus jeyporensis</i> / Jeypore Indian gecko/ Thạch sùng ngón jeypore	
		<i>Dactylocnemis spp.</i> / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Dactylocnemis</i> (New Zealand)

#18 Không bao gồm bộ phận và dẫn xuất, trừ trứng.

#18 Không bao gồm bộ phận và dẫn xuất, trừ trứng.

	<i>Gekko gekko</i> / Tokay gecko/ Tắc kè hoa	
<i>Gonatodes daudini</i> / Union Island Clawed Gecko/ Tắc kè daudin		
		<i>Hoplodactylus</i> spp./ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Hoplodactylus</i> (New Zealand)
<i>Lygodactylus williamsi</i> / Electric blue gecko/ Tắc kè xanh điện		
		<i>Mokopirirakau</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Mokopirirakau</i> (New Zealand)
	<i>Nactus serpensinsula</i> / Serpent island gecko/ Tắc kè đảo rắn	
	<i>Naultinus</i> spp./ New Zealand green geckos/ Các loài tắc kè xanh New Zealand thuộc giống <i>Naultinus</i>	
		<i>Nephrurus</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Nephrurus</i> (Australia)
		<i>Orraya</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Orraya</i> (Australia)
	<i>Paroedura androyensis</i> / Grandidier's Madagascar Ground Gecko/ Thằn lằn madagascar	
	<i>Paroedura masobe</i> / Madagascar Big Eyed Gecko/ Tắc kè mắt to madagascar	
	<i>Phelsuma</i> spp./ Day gecko/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Phelsuma</i>	
		<i>Phyllurus</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Phyllurus</i> (Australia)
	<i>Rhoptropella</i> spp./ Rhoptropella gecko/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Rhoptropella</i>	
		<i>Saltuarius</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Saltuarius</i> (Australia)
		<i>Sphaerodactylus armasi</i> (Cuba)
		<i>Sphaerodactylus celicara</i> (Cuba)
		<i>Sphaerodactylus dimorphicus</i> (Cuba)
		<i>Sphaerodactylus intermedicus</i> (Cuba)
		<i>Sphaerodactylus nigropunctatus alayoi</i> (Cuba)
		<i>Sphaerodactylus nigropunctatus granti</i> (Cuba)

		<i>Sphaerodactylus nigropunctatus lissodesmus</i> (Cuba)
		<i>Sphaerodactylus nigropunctatus ocujal</i> (Cuba)
		<i>Sphaerodactylus nigropunctatus strategus</i> (Cuba)
		<i>Sphaerodactylus notatus atactus</i> (Cuba)
		<i>Sphaerodactylus oliveri</i> (Cuba)
		<i>Sphaerodactylus pimienta</i> (Cuba)
		<i>Sphaerodactylus ruibali</i> (Cuba)
		<i>Sphaerodactylus siboney</i> (Cuba)
		<i>Sphaerodactylus torrei</i> (Cuba)
		<i>Strophurus</i> spp. (Australia)
	<i>Tarentola chazaliae</i> / Helmethead gecko/ Tắc kè đầu mũ	
		<i>Toropuku</i> spp./ Stephen's Island gecko/ Các loài tắc kè đảo stephen thuộc giống <i>Toropuku</i> (New Zealand)
		<i>Tukutuku</i> spp./ Tukutuku gecko/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Tukutuku</i> (New Zealand)
		<i>Underwoodisaurus</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Underwoodisaurus</i> (Australia)
	<i>Uroplatus</i> spp./ Flat or leaf-tailed geckos/ Các loài tắc kè thuộc giống <i>Uroplatus</i>	
		<i>Uvidicolus</i> spp. / Các loài tắc kè thuộc giống <i>Uvidicolus</i> (Australia)
		<i>Woodworthia</i> spp./ New Zealand common gecko/ các loài tắc kè New Zealand thuộc giống <i>Woodworthia</i> (New Zealand)
Helodermatidae/ Beaded lizard, Gila monster/ Họ Thần lằn da uớt		
	<i>Heloderma</i> spp./ Beaded lizards/ Các loài thuộc giống Thần lằn da độc <i>Heloderma</i> (Trừ các phân loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Heloderma horridum charlesbogerti</i> / Motagua Valley beaded lizard/ Thần lằn Charles		
Iguanidae/ Iguanas/ Họ Kỳ nhông		
	<i>Amblyrhynchus cristatus</i> / Marine iguana/ Kỳ nhông biển	
<i>Brachylophus</i> spp./ Banded iguanas/ Các loài thuộc giống Kỳ nhông sọc <i>Brachylophus</i>		

	<i>Conolophus</i> spp./ Land iguanas/ Các loài thuộc giống Kỳ nhông đất <i>Conolophus</i>	
	<i>Ctenosaura</i> spp./ Urita spiny-tailed iguana/ Các loài thuộc giống Nhông đuôi gai <i>Ctenosaura</i>	
<i>Cyclura</i> spp./ Rhinoceros iguanas/ Các loài thuộc giống Kỳ nhông sừng <i>Cyclura</i>		
	<i>Iguana</i> spp./ Common iguanas/ Các loài thuộc giống Kỳ nhông thường <i>Iguana</i>	
<i>Sauromalus varius</i> / San estaban island chuckwalla/ Kỳ nhông san estaban		
Lacertidae/ Lizards/ Họ Thằn lằn chính thức		
<i>Gallotia simonyi</i> / Hierro giant lizard/ Thằn lằn khổng lồ hierro		
	<i>Podarcis lilfordi</i> / Lilford's wall lizard/ Thằn lằn lifo	
	<i>Podarcis pityusensis</i> / Ibiza wall lizard/ Thằn lằn ibiza	
Lanthanotidae/ Earless monitor lizards/ Họ Thằn lằn không tai		
	Lanthanotidae spp. ^{A19} / Earless monitor lizards/ Các loài thằn lằn không tai thuộc họ Lanthanotidae.	
Phrynosomatidae/ Horned lizards/ Họ Thằn lằn sừng		
	<i>Phrynosoma</i> spp./ Desert horned lizards/ Các loài thuộc giống Thằn lằn sừng sa mạc <i>Phrynosoma</i>	
Polychrotidae/ Anoles / Thằn lằn xanh		
		<i>Anolis agueroi</i> (Cuba)
		<i>Anolis baracoae</i> (Cuba)
		<i>Anolis barbatus</i> (Cuba)
		<i>Anolis chamaeleonides</i> (Cuba)
		<i>Anolis equestris</i> (Cuba)
		<i>Anolis guamuhaya</i> (Cuba)
		<i>Anolis luteogularis</i> (Cuba)
		<i>Anolis pigmaequestris</i> (Cuba)
		<i>Anolis porcus</i> (Cuba)
Scincidae/ Solomon Islands giant skink/ Họ Thằn lằn bóng		
	<i>Corucia zebrata</i> / Prehensile-tailed skink/ Thằn lằn bóng đuôi cong	
		<i>Egernia</i> spp. (Australia)
<i>Tiliqua adelaidenis</i> / Pygmy Bluetongue Lizard/ Thằn lằn nhỏ lưỡi xanh		

^{A19} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với các mẫu vật từ tự nhiên.

		<i>Tiliqua multifasciata</i> (Australia)
		<i>Tiliqua nigrolutea</i> (Australia)
		<i>Tiliqua occipitalis</i> (Australia)
		<i>Tiliqua rugosa</i> (Australia)
		<i>Tiliqua scincoides intermedia</i> (Australia)
		<i>Tiliqua scincoides scincoides</i> (Australia)
Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn cá sấu		
	<i>Crocodylurus amazonicus</i> / Semi-aquatic teiid lizard/ Thằn lằn cá sấu amazona	
	<i>Dracaena spp.</i> / Caiman lizards/ Các loài thằn lằn cá sấu thuộc giống <i>Dracaena</i>	
	<i>Salvator spp.</i> / Salvator lizard/ Các loài thuộc giống <i>Salvator</i>	
	<i>Tupinambis spp.</i> / Tegu lizards/ Các loài thằn lằn tegu thuộc giống <i>Tupinambis</i>	
Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà		
	<i>Varanus spp.</i> / Monitor lizards/ Các loài kỳ đà thuộc giống <i>Varanus</i> (trừ các loài thuộc Phụ lục I)	
<i>Varanus bengalensis</i> / Indian monitor, Bengal monitor/ Kỳ đà bengal		
<i>Varanus flavescens</i> / Yellow monitor/ Kỳ đà vàng		
<i>Varanus griseus</i> / Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc		
<i>Varanus komodoensis</i> / Komodo dragon/ Rồng komodo		
<i>Varanus nebulosus</i> / Clouded monitor/ Kỳ đà vân		
Xenosauridae/ Chinese crocodile lizard/ Họ Thằn lằn cá sấu trung quốc		
<i>Shinisaurus crocodilurus</i> / Chinese crocodile lizard/ Thằn lằn cá sấu		
SERPENTES/ Snakes/ Bộ Rắn		
Boidae/ Boas/ Họ Trăn nam mỹ		
	Boidae spp. / Boids, Boas/ Tất cả các loài trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
<i>Acrantophis spp.</i> / Madagascar boa/ Các loài trăn madagascar thuộc giống <i>Acrantophis</i>		
<i>Boa constrictor occidentalis</i> / Argentina boa constrictor/ Trăn argentina		
<i>Chilabothrus monensis</i> / Mona boa/ Trăn mona		

<i>Chilabothrus subflavus</i> / Jamaican boa/ Trăn jamaica		
<i>Sanzinia madagascariensis</i> / Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar		
Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo		
	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
<i>Bolyeria multocarinata</i> / Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus		
<i>Casarea dussumieri</i> / Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ		
Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước		
		<i>Atretium schistosum</i> / Olivaceous keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng nâu (Ấn Độ)
		<i>Cerberus rynchops</i> / Dog-faced water snake/ Rắn ráo răng chó (Ấn Độ)
	<i>Clelia clelia</i> / Mussurana snake/ Rắn mussurana	
	<i>Cyclagras gigas</i> / False water snake/ Rắn nước giả	
	<i>Elachistodon westermanni</i> / Westernman's snake/ Rắn Westernman	
	<i>Ptyas mucosus</i> / Asian rat snake/ Rắn ráo trâu, hổ trâu	
		<i>Xenochrophis piscator</i> / Chiquered keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng (Ấn Độ)
		<i>Xenochrophis schnurrenbergeri</i> / Bar-necked Keelback/ Rắn nước khoang cổ (Ấn Độ)
		<i>Xenochrophis tytleri</i> /Andaman keelback / Rắn nước andaman (Ấn Độ)
Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ		
	<i>Hoplocephalus bungaroides</i> / Broad- headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	
		<i>Micrurus diastema</i> / Atlantic coral snake/ Rắn san hô (Honduras)
		<i>Micrurus nigrocinctus</i> / Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)
		<i>Micrurus ruatanus</i> / Roatan coral snake / Rắn sọc khoanh san hô (Honduras)
	<i>Naja atra</i> / Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	
	<i>Naja kaouthia</i> / Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia	

	<i>Naja mandalayensis</i> / Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	
	<i>Naja naja</i> / Indian cobra/ Rắn hổ mang thường	
	<i>Naja oxiana</i> / Central Asian cobra/ Hồ mang oxiana	
	<i>Naja philippinensis</i> / philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	
	<i>Naja sagittifera</i> / Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	
	<i>Naja samarensis</i> / Southeastern philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	
	<i>Naja siamensis</i> / Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang thái lan	
	<i>Naja sputatrix</i> / Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	
	<i>Naja sumatrana</i> / Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	
	<i>Ophiophagus hannah</i> / King cobra/ Rắn hổ chúa	
Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico		
	Loxocemidae spp. / Mexican pythons/ Các loài trăn thuộc họ Loxocemidae	
Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn		
	Pythonidae spp. / Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phân loài được quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Python molurus</i> / Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ	
Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây		
	Tropidophiidae spp. / Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	
Viperidae/ Vipers/ Họ Rắn lục		
	<i>Atheris desaixi</i> / Mount Kenya bush viper/ Rắn lục bụi rậm kenya	
	<i>Bitis worthingtoni</i> / Kenya horned viper/ Rắn lục sừng Kenya	
		<i>Crotalus durissus</i> / South American rattlesnake/ Rắn sắn chuột nam mỹ (Honduras)
		<i>Daboia russelii</i> / Russell's viper/ Rắn lục russell (Ấn Độ)
	<i>Montivipera wagneri</i> / Wagner's Viper/ Rắn lục wagner	
	<i>Protobothrops mangshanensis</i> / Mangshan pit-viper/ Rắn lục đất Mangshan	
	<i>Pseudocerastes urarachnoides</i> / Spider-tailed False-horned Viper/ Rắn lục đuôi nhện	

<i>Vipera ursinii</i> / Orsini's viper/ Rắn lục orsini (Chỉ áp dụng đối với quần thể của châu Âu, trừ quần thể ở khu vực Liên bang Xô Viết cũ không thuộc các Phụ lục của CITES)		
TESTUDINES/ BỘ RÙA		
Carettochelyidae/ Pig-nosed turtles/ Họ Rùa mũi lợn		
	<i>Carettochelys insculpta</i> / Pig-nosed turtle/ Rùa mũi lợn australia	
Chelidae/ Roti snake-necked turtle, Western swamp tortoise / Họ Rùa cổ rắn		
	<i>Chelodina mccordi</i> ^{A21} / Roti Island snake-necked turtle/ Rùa cổ rắn	
	<i>Chelus fimbriatus</i> (bao gồm cả <i>Chelus orioncensis</i>)/ Matamata turtles/ Rùa matamata	
<i>Pseudemysdura umbrina</i> / Western (Short necked) swamp tortoise/ Rùa cổ rắn đầm lầy		
Cheloniidae/ Marine turtles/ Họ Vích		
Cheloniidae spp. /Marine (sea) turtles/ Các loài Rùa biển thuộc họ Cheloniidae		
Chelydridae/ Snapping turtles/ Họ Rùa đớp		
	<i>Chelydra serpentina</i> / Common snapping turtle/ Rùa cá sấu	
	<i>Macrochelys temminckii</i> / Alligator snapping turtle/ Rùa mõm cá sấu bắc mỹ	
Dermatemydidae/ Central American river turtle/ Họ Rùa sông trung mỹ		
	<i>Dermatemys mawii</i> / Central American river turtle/ Rùa sông trung mỹ	
Dermochelyidae/ Leatherback turtle/ Họ Rùa da		
<i>Dermochelys coriacea</i> / Leather-back turtle/ Rùa da		
Emydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa đầm		
	<i>Clemmys guttata</i> / Spotted turtle/ Rùa đốm	
	<i>Emydoidea blandingii</i> / Blanding's turtle/ Rùa blanding	
		<i>Emys orbicularis</i> (Quần thể của Ucraina) (Ucraina)
	<i>Glyptemys insculpta</i> / Wood turtle/ Rùa gỗ	
<i>Glyptemys muhlenbergii</i> / Bog turtle/ Rùa đầm lầy		
		<i>Graptemys spp.</i> / Map turtles/ Các loài Rùa nhám thuộc giống <i>Graptemys</i> (Hoa Kỳ) (trừ các loài quy định tại Phụ lục II)
	<i>Graptemys barbouri</i> / Barbour's map turtle/ Rùa nhám barbour	
	<i>Graptemys ernsti</i> / Escambia map turtle/ Rùa nhám emst	

^{A21} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

	<i>Graptemys gibbonsi</i> / Pascagoula map turtle/ Rùa nhám gibbons	
	<i>Graptemys pearlensis</i> / Pearl River map turtle/ Rùa nhám sông pearl	
	<i>Graptemys pulchra</i> / Alabama map turtle/ Rùa nhám alabama	
	<i>Malaclemys terrapin</i> / Diamonback terrapin/ Rùa đằm kim cương	
	<i>Terrapene spp.</i> / Box turtles/ Các loài Rùa hộp thuộc giống <i>Terrapene</i> (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Terrapene coahuila</i> / Coahuila box turtle/ Rùa hộp coahuila	
Geoemydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa nước ngọt		
	<i>Batagur affinis</i> / Tuntung sungai/ Rùa Tuntung sungai malaysia	
	<i>Batagur baska</i> / River terrapin/ Rùa hoàng gia	
	<i>Batagur borneoensis</i> ^{A22} / Painted terrapin/ Rùa sơn	
	<i>Batagur dhongoka</i> / Three-striped roofed turtle/ Rùa mái nhà ba sọc	
	<i>Batagur kachuga</i> / Red-crowned roofed turtle/ Rùa mái nhà đầu đỏ	
	<i>Batagur trivittata</i> ^{A22} / Burmese roofed turtle/ Rùa mái nhà myanmar	
	<i>Cuora spp.</i> ^{A22} / Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống <i>Cuora</i> (Trừ các loài quy định thuộc Phụ lục I)	
	<i>Cuora bourreti</i> / Bourret's Box Turtle/ Rùa hộp bourret/ Rùa hộp bua rê	
	<i>Cuora galbinifrons</i> / Indochinese's Box Turtle/ Rùa hộp trán vàng	
	<i>Cuora picturata</i> / Southern Vietnam Box Turtle/ Rùa hộp việt nam	
	<i>Cyclemys spp.</i> /Asian leaf turtle/ Các loài rùa lá châu á thuộc giống <i>Cyclemys</i>	
	<i>Geoclemys hamiltonii</i> / Spotted (black) pond turtle/ Rùa nước ngọt đốm đen	
	<i>Geoemyda japonica</i> / Ryukyu black-breasted leaf turtle/ Rùa đất lưng gù ryukyu	
	<i>Geoemyda spengleri</i> / Black-breasted leaf turtle/ Rùa đất spengle	
	<i>Hardella thurjii</i> / Brahminy river turtle/ Rùa sông brahminy	

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không (0) đối với các loài *Cuora aurocapitata*, *C. flavomarginata*, *C. mccordi*, *C. mouhotii*, *C. pani*, *C. trifasciata*, *C. yunnanensis* và *C. zhoui*.

	<i>Heosemys annandalii</i> ^{A22} /Yellow-headed temple turtle/ Rùa rãng	
	<i>Heosemys depressa</i> ^{A22} / Arakan forest turtle/ Rùa rừng arakan	
	<i>Heosemys grandis</i> / Giant asian pond turtle/ Rùa đất lớn	
	<i>Heosemys spinosa</i> / Spiny turtle/ Rùa đất gai	
	<i>Leucocephalon yuwonoi</i> / Sulawesi forest turtle/ Rùa rừng sulawesi	
	<i>Malayemys khoratensis</i> / Khorat snail-eating turtle/ Rùa ăn sên	
	<i>Malayemys macrocephala</i> / Malayansnail-eating turtle/ Rùa malay	
	<i>Malayemys subtrijuga</i> / Mekong snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	
<i>Mauremys annamensis</i> /Annam leaf turtle/ Rùa trung bộ		
		<i>Mauremys iversoni</i> / Fujian pond turtle/ Rùa ao fujian (Trung Quốc)
	<i>Mauremys japonica</i> / Japanese pond turtle/ Rùa đầm nhật bản	
		<i>Mauremys megalcephala</i> / Chinese big-headed pond turtle (Trung Quốc)
	<i>Mauremys mutica</i> / Asian yellow pond turtle/ Rùa câm	
	<i>Mauremys nigricans</i> / Red-necked pond turtle/ Rùa đầm cổ đỏ	
		<i>Mauremys pritchardi</i> / Pritchard's pond turtle/ Rùa đầm pritchard (Trung Quốc)
		<i>Mauremys reevesii</i> / Chinese three-keeled pond turtle/ Rùa ba quỳ trung quốc (Trung Quốc)
		<i>Mauremys sinensis</i> / Chinese stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc (Trung Quốc)
<i>Melanochelys tricarinata</i> / Three-keeled land tortoise/ Rùa ba quỳ		
	<i>Melanochelys trijuga</i> / Indian black turtle/ Rùa đen ấn độ	
<i>Morenia ocellata</i> / Burmese swamp turtle/ Rùa đầm myanmar		
	<i>Morenia petersi</i> / Indian eyed turtle/ Rùa mắt ấn độ	
	<i>Notochelys platynota</i> / Malayan flat-shelled turtle/ Rùa mai phẳng malaysia	
		<i>Ocadia glyphistoma</i> / Guangxi stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc trung quốc (Trung Quốc)

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

		<i>Ocadia philippeni</i> / philippen's stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc philippine(Trung Quốc)
	<i>Orlitia borneensis</i> ^{A22} / Malaysian giant turtle/ Rùa lớn malaysia	
	<i>Pangshura spp.</i> / Các loài Rùa thuộc giống <i>Pangshura</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Pangshura tecta</i> / Indian roofed turtle/ Rùa pangshura tecta		
	<i>Rhinoclemmys spp.</i> / Neotropical wood turtles/ Các loài rùa gỗ thuộc giống <i>Rhinoclemmys</i>	
	<i>Sacalia bealei</i> / Beal's eyed turtle/ Rùa bốn mắt beal	
		<i>Sacalia pseudocellata</i> / False-eyed turtle/ Rùa mắt giả (Trung Quốc)
	<i>Sacalia quadriocellata</i> / Asean four-eyed turtle/ Rùa bốn mắt châu á	
	<i>Siebenrockiella crassicollis</i> / Black marsh turtle/ Rùa cổ bự	
	<i>Siebenrockiella leytenis</i> / philippine pond turtle/ Rùa leyten	
	<i>Vijayachelys silvatica</i> / Cane turtle/ Rùa que	
Kinosternidae/ Họ Rùa bùn		
	<i>Claudius angustatus</i> / Narrow-bridged musk turtle/ Rùa cầu hẹp	
	<i>Kinosternon spp.</i> / Mud Turtles/ Các loài rùa bùn thuộc giống <i>Kinosternon</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I).	
<i>Kinosternon cora</i> / Mud Turtles/ Rùa bùn cora		
<i>Kinosternon vogti</i> / Mud Turtles/ Rùa bùn vogti		
	<i>Staurotypus salvinii</i> / Chiapas giant musk turtle/ Rùa xạ hương chiapas	
	<i>Staurotypus triporcatus</i> / Mexican giant musk turtle/ Rùa xạ hương khổng lồ mexico	
	<i>Sternotherus spp.</i> / Musk turtles/ Các loài rùa xạ hương thuộc giống <i>Sternotherus</i>	
Platysternidae/ Big-headed turtle/ Họ Rùa đầu to		
Platysternidae spp. / Big-headed turtle/ Các loài thuộc họ Rùa đầu to Platysternidae		
Podocnemididae/ Afro-American sidenecked turtles/ Họ Rùa đầu to		
	<i>Erymnochelys madagascariensis</i> / Madagascar big-headed side-neck turtle/ Rùa đầu to madagascar	

^{A22} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

	<i>Peltocephalus dumerilianus</i> / Big-headed Amazon river turtle/ Rùa đầu to sông amazon	
	<i>Podocnemis spp.</i> / South American river turtles/ Các loài Rùa sông amazon và Rùa sông nam mỹ thuộc giống <i>Podocnemis</i>	
Testudinidae/ Tortoises/ Họ Rùa núi		
	Testudinidae spp. ^{A23} / True tortoises/ Các loài thuộc họ Rùa núi Testudinidae (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Astrochelys radiata</i> / Radiated tortoise/ Rùa phóng xạ		
<i>Astrochelys yniphora</i> / Ploughshare tortoise/ Rùa lưỡi cày		
<i>Chelonoidis niger</i> / Galapagos tortoise/ Rùa galápagos		
<i>Geochelone elegans</i> / Star Tortoise/ Rùa sao		
<i>Geochelone platynota</i> / Burmese star tortoise/ Rùa sao myanmar		
<i>Gopherus flavomarginatus</i> / Bolson gopher tortoise/ Rùa góc bốn-sơn		
<i>Malacochersus tornieri</i> / Softshell Tortoise/ Rùa bánh kẹp		
<i>Psammobates geometricus</i> / Geometric tortoise/ Rùa mai hình răng		
<i>Pyxis arachnoides</i> / Spider tortoise/ Rùa mai nhện		
<i>Pyxis planicauda</i> / Flat-tailed tortoise/ Rùa nhện mai phẳng		
<i>Testudo kleinmanni</i> / Egyptian tortoise/ Rùa núi ai cập		
Trionychidae/ Soft-shelled turtles, terrapins/ Họ Ba ba		
	<i>Amyda cartilaginea</i> / Asian soft-shelled turtle/ Cua đình, Ba ba nam bộ	
	<i>Apalone spp.</i> / Softshell Turtle/ Các loài ba ba thuộc giống <i>Apalone</i> (trừ phân loài đã quy định tại Phụ lục I)	
<i>Apalone spinifera atra</i> / Cuatro cienegas (black) soft-shelled turtle/ Ba ba đen cienegas		
	<i>Chitra spp.</i> / Các loài thuộc giống <i>Chitra</i> (Trừ các loài thuộc Phụ lục I).	
<i>Chitra chitra</i> / Southeast Asian Narrow-headed Softshell Turtle/ Ba ba đầu hẹp đông nam á		
<i>Chitra vandijki</i> / Burmese narrow-headed softshell turtle/Ba ba đầu dẹt myanmar		

^{A23} Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên hàng năm bằng không (0) áp dụng với mẫu vật loài *Centrochelys sulcata* khai thác từ tự nhiên để buôn bán vì mục đích thương mại.

	<i>Cyclanorbis elegans</i> / Nubian Flapshell Turtle/ Ba ba mai phẳng nubian	
	<i>Cyclanorbis senegalensis</i> / Senegal Flapshell Turtle/ Ba ba senegal	
	<i>Cycloderma aubryi</i> / Aubry's flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng aubry	
	<i>Cycloderma frenatum</i> / Zambezi flapshell turtle/ Ba ba mai phẳng zambezi	
	<i>Dogania subplana</i> / Malayan softshell turtle/ Ba ba malayan	
	<i>Lissemys ceylonensis</i> / Softshell terrapin/ Ba ba nước ngọt	
	<i>Lissemys punctata</i> / Flap-shelled turtle/ Ba ba lưng dẹp ấn độ	
	<i>Lissemys scutata</i> / Burmese flap-shelled turtle/ Ba ba vảy	
	<i>Nilssonia formosa</i> / Burmese peacock turtle softshell turtle/Ba ba đuôi công myanmar	
	<i>Nilssonia gangetica</i> / India softshell turtle/ Ba ba ấn độ	
	<i>Nilssonia hurum</i> / Indian Peacock Softshell Turtle/ Ba ba đuôi công ấn độ	
	<i>Nilssonia leithii</i> / Leith's Softshell Turtle/ Rùa mai mềm leith/Ba ba leith	
	<i>Nilssonia nigricans</i> / Black softshell turtle/ Ba ba đen	
	<i>Palea steindachneri</i> / Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	
	<i>Pelochelys spp.</i> /Các loài thuộc giống Giải <i>Pelochelys</i>	
	<i>Pelodiscus axenaria</i> / Chinese soft-shell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc	
	<i>Pelodiscus maackii</i> / Northern Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm bắc trung quốc	
	<i>Pelodiscus parviformis</i> / Lesser Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc nhỏ	
	<i>Rafetus euphraticus</i> /Euphrates softshell turtle/ Rùa mai mềm euphrates	
	<i>Rafetus swinhoei</i> / Shanghai soft-shell turtle/ Giải sin-hoi, Giải thượng hải	
	<i>Trionyx triunguis</i> / African softshell turtle/ Ba ba châu phi	

LỚP LŨƠNG CỬ/ AMPHIBIA
(AMPHIBIANS)

ANURA/ BỘ KHÔNG ĐUÔI
Aromobatidae/ Cryptic forest frogs/ HọẾch rừng

	<i>Allobates femoralis</i> / Brilliant-thighed poison frog/ Éch hình đùi	
	<i>Allobates hodli</i> / Pan-Amazonian frog/ Éch liên vùng Amazon	
	<i>Allobates myersi</i> / Myers's poison frog/ Éch độc phi tiêu nhỏ	
	<i>Allobates zaparo</i> / Sanguine Poison Frog/ Éch độc đỏ	
	<i>Anomaloglossus rufulus</i> / Gorzula's Poison Frog/ Éch độc gorzula	
Bufonidae/ Toads/ Họ Cóc		
	<i>Altiphrynoides spp.</i> / Viviparous toads/ Các loài cóc thuộc giống <i>Altiphrynoides</i>	
	<i>Atelopus zeteki</i> / Golden frog/ Éch vàng panama	
	<i>Incilius periglenes</i> / Golden toad/ Cóc vàng	
	<i>Nectophrynoides spp.</i> / Viviparous toads/ Các loài cóc đẻ con thuộc giống <i>Nectophrynoides</i>	
	<i>Nimbaphrynoides spp.</i> / Viviparous toads/ Các loài cóc đẻ con thuộc giống <i>Nimbaphrynoides</i>	
	<i>Sclerophrys channingi</i> / Cameroon Toad/ Cóc cameroon	
	<i>Sclerophrys superciliaris</i> / Africa graint toad/ Cóc lớn châu phi	
Calyptocephalellidae/ Chilean toads/ Họ Cóc chile		
		<i>Calyptocephalella gayi</i> / Helmeted Water Toad/ Cóc miêng rộng (Chile)
Centrolenidae/ Glass frog/ Họ Éch thủy tinh		
	Centrolenidae spp./ Glass frog/ Các loài thuộc họ Éch thủy tinh Centrolenidae	
Dendrobatidae/ Poison frogs/ Họ Éch độc		
	<i>Adelphobates spp.</i> / Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Adelphobates</i>	
	<i>Ameerega spp.</i> / Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Ameerega</i>	
	<i>Andinobates spp.</i> / Poison dart frog/ Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Andinobates</i>	
	<i>Dendrobates spp.</i> / Poison-arrow frogs/ Các loài Éch độc thuộc giống <i>Dendrobates</i>	
	<i>Epipedobates spp.</i> / Poison-arrow frogs/ Các loài Éch độc thuộc giống <i>Epipedobates</i>	
	<i>Excidobates spp.</i> / Posion dart frog/ Các loài ếch độc thuộc giống <i>Excidobates</i>	
	<i>Hyloxalus azureiventris</i> / Sky Blue Poison Dart Frog/ Éch độc phi tiêu xanh da trời	
	<i>Minyobates spp.</i> / Demonic poison frog/ Các loài ếch độc thuộc giống <i>Minyobates</i>	

	<i>Oophaga</i> spp./ Poison dark frog/ Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Oophaga</i>	
	<i>Paruwrobates andinus</i>/ La Planada Poison Frog/Ếch độc	
	<i>Paruwrobates erythromos</i>/ Ếch độc	
	<i>Phyllobates</i> spp./ Poison-arrow frogs/ Các loài ếch độc thuộc giống <i>Phyllobates</i>	
	<i>Ranitomeya</i> spp./ Các loài ếch độc phi tiêu thuộc giống <i>Ranitomeya</i>	
Dicroglossidae/ Indian bullfrogs/ HọẾch nhái		
	<i>Euphlyctis hexadactylus</i>/ Asian bullfrog/Ếch sáu ngón châu á	
	<i>Hoplobatrachus tigerinus</i>/ Indian bullfrog/Ếch ấn độ	
Hylidae/ Tree frogs/ Họ Nhái cây		
	<i>Agalychnis</i> spp.^{A24}/ Treefrogs/ Các loài Nhái cây thuộc giống <i>Agalychnis</i> (bao gồm các loài <i>Agalychnis annae</i> , <i>A. callidryas</i> , <i>A. lemur</i> , <i>A. moreletii</i> , <i>A. saltator</i> , <i>A. spurrelli</i> và <i>A. terranova</i>).	
Mantellidae/ Mantella frogs/ HọẾch có đuôi		
	<i>Mantella</i> spp./ Mantellas/ Các loài thuộc giốngẾch độc <i>Mantella</i>	
Microhylidae/ Tomato frog/ Họ Nhái bầu		
	<i>Dyscophus antongili</i>/ Tomato frog/ Nhái bầu antongili	
	<i>Dyscophus guineti</i>/ False tomato frog/ Nhái bầu cà chua	
	<i>Dyscophus insularis</i>/ Antsouhy Tomato Frog/ Nhái bầu antsouhy	
	<i>Scaphiophryne boribory</i>/ Burrowing frog/Ếch đào hang	
	<i>Scaphiophryne gottlebei</i>/ Rainbow burrowing frog/ Nhái hang cầu vồng	
	<i>Scaphiophryne marmorata</i>/ Marbled Rain Frog/ Nhái bầu cẩm thạch	
	<i>Scaphiophryne spinosa</i>/ Nhái bầu madagasca/ Nhái bầu gai	
Myobatrachidae/ Gastric-brooding frogs/ HọẾch cơ		
	<i>Rheobatrachus</i> spp./ Gastric-brooding frogs/ Các loài thuộc giốngẾch cơ <i>Rheobatrachus</i> (Trừ loài <i>Rheobatrachus silus</i> và <i>Rheobatrachus vitellinus</i> không quy định trong các Phụ lục)	
Telmatobiidae/ Titicaca water frogs/ HọẾch nước		
	<i>Telmatobius culeus</i>/ Titicaca Water Frog/Ếch nước titicaca	
CAUDATA/ BỘ CỐ ĐUÔI		
Ambystomidae/ Axolotls/ Họ Cá cóc Ambystomidae		
	<i>Ambystoma dumerilii</i>/ Lake Patzcuaro salamander/ Cá cóc hồ patzcuaro	
	<i>Ambystoma mexicanum</i>/ Mexican axolotl/ Cá cóc mê-xi-cô	

^{A24} *Agalychnis lemur*: Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không (0) đối với các mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

Cryptobranchidae/ Giant salamanders/ Họ Cá cóc không lỗ		
<i>Andrias spp.</i> / Giant salamanders/ Các loài thuộc giống Cá cóc không lỗ <i>Andrias</i>		
		<i>Cryptobranchus allenganiensis</i> / Hellbender/ Cá cóc hellbender (Hoa kỳ)
Hynobiidae /Asiatic salamanders/ Họ Cá cóc châu á		
		<i>Hynobius amjiensis</i> / Amji Hynobiid/ Cá cóc trung quốc (Trung Quốc)
Salamandridae/ Newts and salamanders / Họ Cá cóc		
		<i>Echinotriton andersoni</i> ^{#18} (Nhật Bản)
	<i>Echinotriton chinhaiensis</i> / Chinai Newt/ Cá cóc chinhai	
	<i>Echinotriton maxiquadratus</i> / Mountain Spiny Newt/ Cá cóc sần núi	
	<i>Laotriton laoensis</i> ^{A24} / Laos warty newt/ Cá cóc Lào	
<i>Neurergus kaiseri</i> / Kaiser's spotted newt/ Cá cóc hoàng đế đốm		
	<i>Paramesotriton spp.</i> / Các loài thuộc giống Cá cóc <i>Paramesotriton</i>	
		<i>Salamandra algira</i> / North African fire salamander/ Cá cóc lửa bắc phi (Algeria)
	<i>Tylototriton spp.</i> / Các loài thuộc giống Cá cóc sần <i>Tylototriton</i>	

**LỚP CÁ SỤN/ CLASS ELASMOBRANCHII
(SHARKS)**

CARCHINIFORMES/ BỘ CÁ MẬP ĐÁY		
Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập		
	Carcharhinidae spp. / Requiem sharks/ Các loài cá mập thuộc họ Carcharhinidae (hiệu lực áp dụng từ ngày 25/11/2023).	
	<i>Carcharhinus falciformis</i> / Silky Shark/ Cá mập lụa	
	<i>Carcharhinus longimanus</i> / Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng	
Sphyrnidae/ Hammerhead sharks/ Họ Cá mập đầu búa		

^{#18} Không bao gồm bộ phận và dẫn xuất, trừ trứng.

^{A24} Hạn ngạch xuất khẩu vì mục đích thương mại bằng không (0) đối với mẫu vật khai thác từ tự nhiên.

	Sphyrnidae spp./ Hammerhead sharks/ Các loài cá mập đầu búa họ Sphyrnidae	
LAMNIFORMES/ BỘ CÁ NHÂM THU		
Alopiidae/ Thresher sharks/ Họ cá mập đuôi dài		
	Alopias spp./ Thresher shark/ Các loài cá nhám đuôi dài thuộc giống <i>Alopias</i>	
Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám		
	Cetorhinus maximus/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	
Lamnidae/ Mackerel shark/ Họ Cá mập trắng		
	Carcharodon carcharias/ Great white shark/ Cá mập trắng	
	Isurus oxyrinchus/ Shortfin mako shark/ Cá mập mako vây ngắn	
	Isurus paucus/ Longfin mako shark/ Cá mập mako vây dài	
	Lamna nasus/ Porbeagle shark/ Cá nhám hồi	
MYLIOBATIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI		
Myliobatidae/ Eagle and bobulid rays/ Họ cá đuối ó		
	Mobula spp./ Devil rays/ Các loài cá đuối quỷ thuộc giống <i>Mobula</i>	
Potamotrygonidae/ Freshwater stingrays/ Họ cá đuối nước ngọt		
		<i>Paratrygon aiereba/</i> Discus Ray/ Cá đuối đĩa (Colombia)
		<i>Potamotrygon</i> spp. (Áp dụng đối với quần thể của Brazil) (Brazil)
	Potamotrygon albimaculata/ Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Potamotrygon constellate</i> (Colombia)
	Potamotrygon henlei / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	
	Potamotrygon jabuti/ Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	
	Potamotrygon leopoldi/ Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Potamotrygon magdalenae</i> (Colombia)
	Potamotrygon marquesi/ Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Potamotrygon motoro</i> (Colombia)
		<i>Potamotrygon orbignyi</i> (Colombia)

		<i>Potamotrygon schroederi</i> (Colombia)
		<i>Potamotrygon scobina</i> (Colombia)
	<i>Potamotrygon signata</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	
	<i>Potamotrygon wallacei</i> / Freshwater stingray/ Cá đuối nước ngọt	
		<i>Potamotrygon yepezi</i> (Colombia)
ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP		
Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi		
	<i>Rhincodon typus</i> / Whale shark/ Cá nhám voi	
PRISTIFORMES/ BỘ CÁ ĐẠO		
Pristidae/ Sawfishes/ Họ Cá đao		
Pristidae spp. / Sawfishes/ Các loài cá đao thuộc họ Pristidae		
RHINOPRISTIFORMES/ BỘ CÁ GIỐNG		
Glaucostegidae / Guitarfishes / Họ cá giống thường		
	<i>Glaucostegus spp.</i> / Các loài cá giống thường	
Rhinidae/ Wedgefishes/ Họ cá giống sao		
	Rhinidae spp. / Các loài cá giống sao họ Rhinidae	
Rhinobatidae/ Guitarfishes/ Họ Cá giống		
	Rhinobatidae spp. / Guitarfishes/ Các loài cá giống họ Rhinobatidae	

**LỚP CÁ/ CLASS AACTINOPTERI
(FISHES)**

ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM		
	ACIPENSERIFORMES spp. / Sturgeons/ Các loài cá tầm (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ cá tầm		
<i>Acipenser brevirostrum</i> / Shortnose sturgeon/ Cá tầm Đại Tây dương		
<i>Acipenser sturio</i> / Sturgeon (European)/ Cá tầm Ban tích		
ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH		
Anguillidae/ River eel/ Họ Cá chình nước ngọt		
	<i>Anguilla anguilla</i> / Common eel/ Cá chình châu Âu Anguilla	
CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP		
Catostomidae/ Cui-ui/ Họ Cá mõm trâu		
<i>Chasmistes cujus</i> / Cui-ui/ Cá mõm trâu		
Cyprinidae/ Carps/ Họ Cá chép		

	<i>Caecobarbus geertsii</i> / Blind cave fish/ Cá hang Cac-cô-bar-bus	
<i>Probarbus jullieni</i> / Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni		
OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ RỒNG		
Arapaimidae/ Arapaimas/ Họ Cá rồng		
	<i>Arapaima gigas</i> / Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng không lồ	
<i>Scleropages formosus</i> /Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng		
<i>Scleropages inscriptus</i> / Asian arowana/ Cá rồng		
PERCIFORMES/ BỘ CÁ VUỘC		
Labridae/ Humphead wrasses/ Họ Cá mó, Cá bàng chài		
	<i>Cheilinus undulatus</i> / Humphead wrasse/ Cá mó đầu gù	
Pomacanthidae /Angelfishes/ Cá thân tiên		
	<i>Holacanthus clarionensis</i> / Clarion Angelfish/ Cá thân tiên Clarion	
		<i>Holacanthus limbaughi</i> (Pháp)
Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù		
<i>Totoaba macdonaldi</i> / Totoaba/ Cá sừmác-đô-nan-đi		
SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO		
Loricariidae/ Armoured catfishes/ Họ Cá dọn bể		
	<i>Hypancistrus zebra</i> ^{A19} / Zebra pleco/ Cá dọn bể ngựa vằn	
Pangasiidae/ Giant catfish/ Họ Cá tra		
<i>Pangasianodon gigas</i> / Mekong giant catfish/ Cá tra dầu		
SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA		
Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa		
	<i>Hippocampus spp.</i> / Sea horse/ Các loài cá ngựa	

**LỚP CÁ PHÔI/ CLASS DIPNEUSTI
(LUNGFISHES)**

CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG		
Neoceratodontidae/ Queensland lungfish/ Họ Cá phổi Queensland		
	<i>Neoceratodus forsteri</i> / Australian lungfish/ Cá răng sừng foteri	

**LỚP CÁ VÂY TAY/ CLASS COELACANTHI
(COELACANTHS)**

COELACANTHIFORMES/ BỘ CÁ VÂY TAY		
Latimeriidae/ Coelacanth/ Họ cá La-ti-me-ri		
<i>Latimeria spp.</i> / Coelacanth/ Các loài cá Latimeri		

^{A19} Hạn ngạch xuất khẩu bằng không (0) đối với các mẫu vật khai thác từ tự nhiên vì mục đích thương mại.

NGÀNH DA GAI/ PHYLUM ECHINODERMATA
LỚP HẢI SÂM (DƯA CHUỘT BIỂN)/ CLASS HOLOTHUROIDEA
(SEA CUCUMBERS)

ASPIDOCHIROTIDA/ BỘ HẢI SÂM		
Stichopodidae/ Sea cucumbers/ Họ Hải sâm		
		<i>Isostichopus fuscus</i> / Dry sea cucumber/ Hải sâm khô (Ecuador)
	<i>Thelenotia</i> spp./ Sea cucumbers/ Các loài hải sâm giống <i>Thelenotia</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/5/2024)	
HOLOTHURIIDA/		
Holothuriidae/ Teatfishes, Sea cucumbers/ Hải sâm vú		
	<i>Holothuria fuscogilva</i> / Hải sâm vú trắng	
	<i>Holothuria nobilis</i> / Hải sâm vú đen	
	<i>Holothuria whitmaei</i> / Hải sâm vú đen whitmaei	

NGÀNH CHÂN KHỚP/ PHYLUM ARTHROPODA
LỚP HÌNH NHỆN/ CLASS ARACHNIDA
(SCORPIONS AND SPIDERS)

ARANEAE/ BỘ NHỆN		
Theraphosidae/ Red-kneed tarantulas, tarantulas/ Họ nhện chân dài		
	<i>Aphonopelma pallidum</i> / Tarantula/ Nhện đen lớn Pallidum	
	<i>Brachypelma</i> spp./Red-legged (red-kneed) tarantulas/ Các loài Nhện đen lớn chân đỏ thuộc giống <i>Brachypelma</i>	
		<i>Caribena versicolor</i> (Liên minh châu Âu)
	<i>Poecilotheria</i> spp./ Các loài nhện thuộc giống <i>Poecilotheria</i>	
	<i>Sericopelma angustum</i> / Costa Rican Red Tarantula/ Nhện chân đỏ	
	<i>Sericopelma embrithes</i> / Nhện panama	
	<i>Tliltocatl</i> spp. / Các loài nhện giống Tliltocatl	
SCORPIONES/ BỘ BỌ CẠP		
Scorpionidae/ Scorpions/ Họ Bọ cạp		
	<i>Pandinus camerounensis</i> / Bò cạp cameroun	
	<i>Pandinus dictator</i> / Emperor scorpion/ Bò cạp hoàng đế dictator	

	<i>Pandinus gambiensis</i> / Emperor scorpion/ Bò cạp hoàng đế gambi	
	<i>Pandinus imperator</i> / Emperor scorpion/ Bò cạp hoàng đế	
	<i>Pandinus roeseli</i> /Emperor Scorpion/Bọ cạp hoàng đế tây phi	

**LỚP CÔN TRÙNG/CLASS INSECTA
(INSECTS)**

COLEOPTERA/ BỘ CÁNH CỨNG		
Lucanidae/ Stag beetles/ Họ Cạp kim		
		<i>Colophon spp.</i> / Cape stag beetles/ Nhóm loài Bộ hung thuộc giống <i>Colophon</i> (Nam Phi)
Scarabaeidae/ Satanas beetle/ Họ Bộ hung		
	<i>Dynastes satanas</i> / Satanas beetle/ Bộ hung Bolivia	
LEPIDOPTERA/ BỘ CÁNH VÂY		
Nymphalidae/ Brush-footed butterflies/ Họ bướm giáp		
		<i>Agrias amydon boliviensis</i> /Amydon agrias/ Bướm agrias bolivia (Bolivia)
		<i>Morpho godartii lachaumei</i> / Morpho butterfly/Bướm morpho (Bolivia)
		<i>Prepona praeneste buckleyana</i> / Prepona butterfly/ Bướm prepona (Bolivia)
Papilionidae/ Birdwing butterflies, swallowtail butterflies/ Họ Bướm phượng		
<i>Achillides chikae chikae</i> / Bướm phượng chi-kê		
<i>Achillides chikae hermeli</i> / Bướm phượng đuôi cong		
	<i>Atrophaneura jophon</i> / Ceylon rose swallowtail butterfly/ Bướm kỳ nhông	
	<i>Atrophaneura pandiyana</i> / Malabar rose swallowtail butterfly/ Bướm hoa hồng	
	<i>Bhutanitis spp.</i> / Bhutan glory swallowtail butterflies/ Các loài Bướm đuôi nhọn Bhutan thuộc giống <i>Bhutanitis</i>	
	<i>Ornithoptera spp.</i> / Birdwing butterflies/ Các loài Bướm cánh chim thuộc giống <i>Ornithoptera</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Ornithoptera alexandrae</i> / Queen Alexandra's birdwing butterfly/ Bướm cánh chim hoàng hậu		
<i>Papilio homerus</i> / Homerus swallowtail butterfly/ Bướm phượng homerus		
	<i>Papilio hospiton</i> / Corsican swallowtail butterfly/ Bướm phượng đuôi chẻ hospiton	

<i>Parides burchellanus</i> / Bướm phượng nhung đen		
	<i>Parnassius apollo</i> / Mountain apollo butterfly/ Bướm phượng apollo	
	<i>Teinopalpus spp.</i> / Kaiser-I-Hind butterfly/ Các loài Bướm phượng đuôi kiếm thuộc giống <i>Teinopalpus</i>	
	<i>Trogonoptera spp.</i> / Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh sau vàng thuộc giống <i>Trogonoptera</i>	
	<i>Troides spp.</i> / Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh chim thuộc giống <i>Troides</i>	

NGÀNH GIUN ĐỐT/ P H Y L U M A N N E L I D A
LỚP ĐĨA/ CLASS HIRUDINOIDEA(LEECHES)

ARHYNCHOBDELLIDA/ BỘ ĐĨA KHÔNG VÔI		
Hirudinidae/ Medicinal leech/ Họ Đĩa có hàm		
	<i>Hirudo medicinalis</i> / Northern Medicinal leech/ Đĩa thuốc (Bắc và Trung Âu)	
	<i>Hirudo verbana</i> / Southern Medicinal leech/ Đĩa thuốc (Nam và Đông Âu)	

NGÀNH THÂN MỀM/ P H Y L U M M O L L U S C A
LỚP HAI MẢNH VỎ/ CLASS BIVALVIA (CLAMS AND MUSSELS)

MYTILOIDA/ BỘ VỆM		
Mytilidae/ Date mussels/ Họ Vẹm		
	<i>Lithophaga lithophaga</i> / European date mussel/ Vẹm chà là	
UNIONOIDA / BỘ TRAI SÔNG		
Unionidae/ Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông		
<i>Conradilla caelata</i> / Birdwing pearly mussel / Trai ngọc cánh chim		
	<i>Cyprogenia aberti</i> / Edible naiad/ Trai vỏ quạt	
<i>Dromus dromas</i> / Dromedary naiad/ Trai bướu		
<i>Epioblasma curtisi</i> / Curtis' naiad/ Trai Cotit		
<i>Epioblasma florentina</i> / Yellow-blossom naiad/ Trai vỏ vàng		
<i>Epioblasma sampsonii</i> / Sampson's naiad/ Trai Samson		
<i>Epioblasma sulcata perobliqua</i> / White catpaw mussel/ Trai vuốt hồ		
<i>Epioblasma torulosa gubernaculum</i> / Green-blossom naiad/ Trai tai tượng vỏ xanh		
	<i>Epioblasma torulosa rangiana</i> / Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	

<i>Epioblasma torulosa torulosa</i> / Tuberculed-blossom naiad/ Trai hình củ		
<i>Epioblasma turgidula</i> / Turgid-blossom naiad/ Trai vỏ phồng		
<i>Epioblasma walkeri</i> / Brown-blossom naiad/ Trai vỏ nâu		
<i>Fusconaia cuneolus</i> / Fine-rayed pigtoe/ Trai móng lợn tia mảnh		
<i>Fusconaia edgariana</i> / Shini pigtoe/ Trai móng lợn sáng		
<i>Lampsilis higginsii</i> / Higgin's eye/ Trai mắt Higgin		
<i>Lampsilis orbiculata orbiculata</i> / Pink mucket/ Trai mucket hồng		
<i>Lampsilis satur</i> / Plain pocket-book mussels/ Trai vỏ phẳng		
<i>Lampsilis virescens</i> / Alabama lamp naiad/ Trai Alabama		
<i>Plethobasus cicatricosus</i> / White wartyback/ Trai ngọc sần		
<i>Plethobasus cooperianus</i> / Orange – footed pimpleback/ Trai ngọc chân cam		
	<i>Pleurobema clava</i> / Club naiad/ Trai hình gậy	
<i>Pleurobema plenum</i> / Rough pigtoe/ Trai móng lợn xù xì		
<i>Potamilus capax</i> / Fat pocketbook/ Trai nước ngọt vỏ viền		
<i>Quadrula intermedia</i> / Cumberland monkey face/ Trai mặt khỉ cumberland		
<i>Quadrula sparsa</i> / Appalachian monkey face/ Trai mặt khỉ		
<i>Toxolasma cylindrella</i> / Pale lilliput naiad/ Trai xám nhỏ		
<i>Unio nickliniana</i> / Nicklin's pearly mussel/ Trai ngọc Tampi		
<i>Unio tampicoensis tecomatensis</i> / Tampico pearly mussel/ Trai ngọc tampi		
<i>Villosa trabalis</i> / Cumberland bean/ Trai ngọc Cumberland		
VENEROIDA / BỘ NGAO		
Tridacnidae/ Giant clams/ Họ trai tai tượng		
	Tridacnidae spp. / Giant Clams/ Các loài Trai tai tượng lớn thuộc họ Tridacnidae	

LỚP CHÂN ĐÀU/ CLASS CEPHALOPODA
(MỰC ÓNG, BẠCH TUỘC VÀ MỰC NANG)

NAUTILIDA/ BỘ ỐC ANH VŨ		
Nautilidae/ Chambered nautilus/ Họ Ốc anh vũ		
	Nautilidae spp. / Nautilidae/Các loài thuộc Họ ốc anh vũ thuộc họ Nautilidae	

**LỚP CHÂN BỤNG/CLASS GASTROPODA
(SNAILS AND CONCHES)**

MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA		
Strombidae/ Queen conchs/ Họ Ốc nháy		
	<i>Strombus gigas</i> / Pink conch/ Ốc xà cừ hồng	
STYLOMMATOPHORA/ BỘ ỐC CẠN		
Achatinellidae/ Agate snails, oahu tree snails/ Họ Ốc sên		
<i>Achatinella</i> spp./ Little agate snails/ Các loài Ốc sên mã não nhỏ thuộc giống <i>Achatinella</i>		
Camaenidae/ Green tree snail/ Họ Ốc cây		
	<i>Papustyla pulcherrima</i> / Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	
Cepolidae/ Helicoid terrestrial snails/ Họ ốc cạn Helicoid		
<i>Polymita</i> spp./ Các loài ốc thuộc giống <i>Polymita</i>		

**NGÀNH RUỘT KHOANG/ CNIDARIA
LỚP SAN HỒ/ CLASS ANTHOZOA
(CORALS AND SEA ANEMONES)**

ANTIPATHARIA/ Black corals/ BỘ SAN HỒ ĐEN		
	ANTIPATHARIA spp./ Black coral/ Các loài San hô đen	
GORGONACEAE/ BỘ SAN HỒ QUẠT		
Coralliidae/ Red and pink corals/ Họ San hô đỏ		
		<i>Corallium elatius</i> / San hô đỏ êlati (Trung Quốc)
		<i>Corallium japonicum</i> / San hô đỏ nhật bản (Trung Quốc)
		<i>Corallium konjoi</i> / San hô đỏ Không-noi (Trung Quốc)
		<i>Corallium secundum</i> / San hô đỏ (Trung Quốc)
HELIOPORACEA/ Blue corals/ BỘ SAN HỒ XANH		
	Helioporidae spp. ^{A25} / Blue corals/ Các loài San hô xanh (chỉ bao gồm loài <i>Heliopora coerulea</i> .)	
SCLERACTINIA/ Stony corals/ BỘ SAN ĐÁ		
	SCLERACTINIA spp. ^{A25} / Stony coral/ Các loài San hô đá	
STOLONIFERA/ BỘ SAN HỒ CỨNG		
Tubiporidae/ Organ-pipe corals/ Họ San hô ống		
	Tubiporidae spp. ^{A25} / Organ pipe coral/ Các loài San hô dạng ống	

^{A25} Mẫu vật hoá thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES.

mv

LỚP THUYẾT TỬC/ CLASSHYDROZOA
(DƯƠNG XỈ BIỂN, SAN HỒ LỬA, SÚA/ SEA FERNS, FIRE CORALS, STINGING MEDUSAE)

MILLEPORINA/BỘ SAN HỒ LỬA		
Milleporidae/ Fire corals/ Họ San hồ lửa		
	Milleporidae spp.^{A25}/ Fire corals/ Các loài San hồ lửa	
STYLASTERINA/BỘ SAN HỒ DẢI		
Stylasteridae/ Lace corals/ Họ San hồ dải		
	Stylasteridae spp.^{A25}/ Lace corals/ Các loài San hồ dải	

m/

THỰC VẬT (PLANTS/ FLORA)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Agavaceae/ Agaves, bear-grass/ Họ Thùa		
<i>Agave parviflora</i> / Little princess agave/ Thùa hoa nhỏ		
	<i>Agave victoriae-reginae</i> ^{#4} / Queen Victoria agave/ Thùa hoàng hậu	
	<i>Nolina interrata</i> / San Diego nolina/ Phong nữ san diego	
	<i>Yucca queretaroensis</i> / Queretaro yucca/Thùa yucca	
Aizoaceae/ Stone plants/ Họ Phiên hạnh		
		<i>Conophytum</i> spp. (Nam Phi)
		<i>Mestoklema tuberosum</i> (Nam Phi)
Amaryllidaceae/Snowdrops, sternbergias/ Họ Thủy tiên		
	<i>Galanthus</i> spp. ^{#4} / Snowdrops/Các loài Thủy tiên hoa sữa	
	<i>Sternbergia</i> spp. ^{#4} / Sternbergia/ Các loài Thủy tiên sternbergia	
Anacardiaceae/ Cashews/ Họ Đào lộn hột		
	<i>Operculicarya decaryi</i> / Jabihi/ Cây Jabihy	
	<i>Operculicarya hyphaenoides</i> / Labihi/ Loài Labihi	
	<i>Operculicarya pachypus</i> / Tabily/ Loài Tabily	
Apocynaceae/ Elephant trunks, hoodias, snakewood / Họ Trúc đào		
	<i>Hoodia</i> spp. ^{#9} / Các loài trúc đào thuộc chi <i>Hoodia</i>	
	<i>Pachypodium</i> spp. ^{#4} / Elephant's trunks/ Các loài Vòi voi thuộc chi <i>Pachypodium</i> (Trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
<i>Pachypodium ambongense</i> / Vòi voi Songosongo		
<i>Pachypodium baronii</i> / Elephant's trunks/ Vòi voi baron		

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marula* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Croton tamaricifolius* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#9} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ những sản phẩm có nhãn: "được sản xuất từ nguyên liệu *Hoodia* spp. có nguồn gốc từ thu hái có kiểm soát và sản xuất dưới sự giám sát của Cơ quan quản lý CITES [Botswana theo giấy phép số BW/xxxxxx] [Namibia theo giấy phép số NA/xxxxxx] [Nam Phi theo giấy phép số ZA/xxxxxx]."

<i>Pachypodium decaryi</i> / Elephant's trunks/ Vòi voi decary		
<i>Pachypodium windsorii</i> / Vòi voi windsor		
		<i>Raphionacme zeyheri</i> (Nam Phi)
	<i>Rauwolfia serpentina</i> ^{#2} / Serpent-wood/ Ba gạc thuốc	
Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì		
	<i>Panax ginseng</i> ^{#3} / Asiatic ginseng/ Nhân sâm (Chỉ áp dụng đối với quần thể của Liên bang Nga; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
	<i>Panax quinquefolius</i> ^{#3} / American ginseng/ Sâm năm lá, Sâm mỹ	
Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán		
<i>Araucaria araucana</i> / Monkey-puzzle tree/ Bách tán Araucana		
Asparagaceae / Beaucarnea/Họ Măng tây		
	<i>Beaucarnea spp.</i> / Các loài măng tây thuộc chi <i>Beaucarnea</i>	
Berberidaceae/ Himalyan may-apple/ Họ Hoàng mộc		
	<i>Podophyllum hexandrum</i> ^{#2} / Himalayan may-apple/ Bát giác liên sáu nhị, Hoàng liên gai	
Bignoniaceae/ Họ Đinh		
	<i>Handroanthus spp.</i> ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Handroanthus</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	
	<i>Roseodendron spp.</i> ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Roseodendron</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	
	<i>Tabebuia spp.</i> ^{#17} / Các loài thuộc chi <i>Tabebuia</i> (có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	
Bromeliaceae/ Tillandsias/ Họ Dứa		
	<i>Tillandsia harrisii</i> ^{#4} / Harris Tillandsia/ Dứa Harris	

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#3} Rễ nguyên và cắt lát và các bộ phận của rễ, không bao gồm các bộ phận hoặc dẫn xuất đã qua sản xuất như bột, viên nén, dịch chiết, thuốc bổ, trà và bánh kẹo.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hCITES (ấn (kể cả túi phần)). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Croton marualla* *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Optunia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	<i>Tillandsia kammii</i> ^{#4} / Kam Tillandsia/ Dứa Kam	
	<i>Tillandsia xerographica</i> ^{#4} / Xerographica Tillandsia/ Dứa xerographia	
Cactaceae/ Cacti/ Họ Xương rồng		
	CACTACEAE spp. ^{P1#4} / Các loài thuộc họ Xương rồng (Trừ các loài quy định trong Phụ lục I và trừ các loài thuộc chi <i>Pereskia</i> , chi <i>Pereskopsis</i> và chi <i>Quiabentia</i> không quy định trong Phụ lục)	
	<i>Ariocarpus spp.</i> / Living rock cacti/ Các loài Xương rồng đá	
	<i>Astrophytum asterias</i> / Star cactus/ Xương rồng sao	
	<i>Aztekium ritteri</i> / Aztec cactus/ Xương rồng Aztekium	
	<i>Coryphantha werdermannii</i> / Jabali pincushion cactus/ Xương rồng Werdermann	
	<i>Discocactus spp.</i> / Disco cacti/ Các loài Xương rồng đĩa thuộc chi <i>Discocactus</i>	
	<i>Echinocereus ferreirianus ssp.</i> <i>lindsayi</i> / Lindsay's hedgehog cactus/ Xương rồng lindsay	
	<i>Echinocereus schmollii</i> / Lamb's tail cactus/ Xương rồng đuôi cừu	
	<i>Escobaria minima</i> / Nellie's cory cactus/ Xương rồng nhỏ	

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{P1} Các mẫu vật được nhân giống nhân tạo của cây lai hoặc chúng cây trồng sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước

– *Hatiora x graeseri*

– *Schlumbergera x buckleyi*

– *Schlumbergera russelliana x Schlumbergera truncata*

– *Schlumbergera orrsichiana x Schlumbergera truncata*

– *Schlumbergera opuntioides x Schlumbergera truncata*

– *Schlumbergera truncata* (chùng cây trồng)

– Các biến thể màu của loài xương rồng *Cactaceae* spp. được ghép trên các gốc ghép sau: *Harrisia 'Jusbertii'*, *Hylocereus trigonus* hoặc *Hylocereus undatus*

– *Opuntia microdasys* (chùng cây trồng).

mm

<i>Escobaria sneedii</i> / Sneed's pincushion cactus/ Xương rồng sneed		
<i>Mammillaria pectinifera</i> / Conchilique/ Xương rồng lược (bao gồm phân loài <i>solisioides</i>)		
<i>Melocactus conoideus</i> / Conelike Turk's cap/ Xương rồng nón		
<i>Melocactus deinacanthus</i> / Wonderfully bristled Turk's-cap catus/ Xương rồng đẹp		
<i>Melocactus glaucescens</i> / Woolly waxy-stemmed Turk's cactus/ Xương rồng thân có sáp		
<i>Melocactus paucispinus</i> / Few-spined Turk's Cap cactus/ Xương rồng ít gai		
<i>Obregonia denegrii</i> / Articho cactus/ Xương rồng actisô		
<i>Pachycereus militaris</i> / Teddy-bear cactus/ Xương rồng pachycereus		
<i>Pediocactus bradyi</i> / Brady's pincushion cactus/ Xương rồng brady		
<i>Pediocactus knowltonii</i> / Knowlton's cactus/ Xương rồng knowlton		
<i>Pediocactus paradinei</i> / Paradise's cactus/ Xương rồng thiên đường		
<i>Pediocactus peeblesianus</i> / Peeble's cactus/ Xương rồng peeble		
<i>Pediocactus sileri</i> / Siler's pincushion cactus/ Xương rồng siler		
<i>Pelecyphora</i> spp./ Hatchets/ Các loài thuộc chi Xương rồng nón thông <i>Pelecyphora</i>		
<i>Sclerocactus blainei</i> / Blainei cactus/ Xương rồng blainei		
<i>Sclerocactus brevihamatus</i> ssp. <i>tobuschii</i> / Tobusch's Fishhook cactus/ Xương rồng tobusch		
<i>Sclerocactus brevispinus</i> / Pariette cactus/ Xương rồng pariette		
<i>Sclerocactus cloverae</i> / Clover eagle-claw cactus/ Xương rồng vuốt đại bàng ba lá		
<i>Sclerocactus erectocentrus</i> / Needle-spined pineapple cactus/ Xương rồng gai		
<i>Sclerocactus glaucus</i> / Unita (Vinta) Basin hookless cactus/ Xương rồng xanh xám		
<i>Sclerocactus mariposensis</i> / Mariposa cactus/ Xương rồng mariposa		
<i>Sclerocactus mesae-verdae</i> / Mesa Verde cactus/ Xương rồng mesa		
<i>Sclerocactus nyensis</i> / Nye County fishhook cactus/ Xương rồng tonopah		
<i>Sclerocactus papyracanthus</i> / Grama-grass cactus/ Xương rồng dạng cỏ		

<i>Sclerocactus pubispinus</i> / Great Basin fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu lớn		
<i>Sclerocactus sileri</i> /Siler fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu siler		
<i>Sclerocactus wetlandicus</i> / Uinta Basin hookless cactus/ Xương rồng móc treo uinta		
<i>Sclerocactus wrightiae</i> / Wight's fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu wight		
<i>Strombocactus spp.</i> / Disk cactus/ Các loài Xương rồng đĩa thuộc chi <i>Strombocatus</i>		
<i>Turbincarpus spp.</i> /Turbinicacti/ Các loài Xương rồng dạng quả hình con quay thuộc chi <i>Turbincarpus</i>		
<i>Uebelmannia spp.</i> /Uebelmann cacti/ Các loài Xương rồng uebelmann thuộc chi <i>Uebelmannia</i>		
Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo		
	<i>Caryocar costarricense</i> ^{#4} / Ajo/Caryocar/ Cây Ajo	
Compositae(Asteraceae) / Kuth/ Họ Cúc		
		<i>Crassothonna clavifolia</i> (Nam Phi)
		<i>Othonna armiana</i> (Nam Phi)
		<i>Othonna cacalioides</i> (Nam Phi)
		<i>Othonna euphorbioides</i> (Nam Phi)
		<i>Othonna retrorsa</i> (Nam Phi)
<i>Saussurea costus</i> / Costas/ Cúc thân vuông		
Crassulaceae/ Roseroot / Họ Thuốc bỏng		
	<i>Rhodiola spp.</i> ^{#2} / Các loài thuộc chi <i>Rhodiola</i>	
		<i>Tylecodon bodleyae</i> (Nam Phi)
		<i>Tylecodon nolteei</i> (Nam Phi)
		<i>Tylecodon reticulatus</i> (Nam Phi)
Cucurbitaceae/ Melons, gourds, cucurbits/ Họ Bầu bí		

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cy maruala Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phấn hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

	<i>Zygosicyos pubescens</i> / cây Tobory	
	<i>Zygosicyos tripartitus</i> / cây Betoboky	
Cupressaceae/ Cypresses/ Họ Hoàng đàn		
<i>Fitzroya cupressoides</i> / Alerce/ Tùng Fitzroya		
<i>Pilgerodendron uviferum</i> / Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron		
	<i>Widdringtonia whytei</i> / Hoàng đàn malawi	
Cyatheaceae/ Tree-ferns/ Họ Dương xỉ		
	<i>Cyathea</i> spp. ^{#4} / Tree-ferns/ Các loài Dương xỉ thân gỗ thuộc chi <i>Cyathea</i>	
Cycadaceae/ Cycads/ Họ Tuế		
	CYCADACEAE spp. ^{#4} / Cycas/ Các loài thuộc họ Tuế (Trừ loài được quy định tại Phụ lục I)	
<i>Cycas beddomei</i> / Beddom's cycas/ Tuế beddom		
Dicksoniaceae/ Tree-ferns/ Họ Kim mao		
	<i>Cibotium barometz</i> ^{#4} / Tree fern/ Cầu tích, Lông cu li	
	<i>Dicksonia</i> spp. ^{#4} / Tree ferns/ Các loài thuộc chi Kim mao <i>Dicksonia</i> (Chỉ áp dụng đối với các quần thể phân bố tại châu Mỹ; các quần thể khác không quy định trong các Phụ lục)	
Didiereaceae/ Alluaudias, didiereas/ Họ Didiereaceae		
	DIDIEREACEAE spp. ^{#4} / Các loài thuộc họ Didiereaceae	
Dioscoreaceae/ Elephant's foot/ Họ Củ nâu		
	<i>Dioscorea deltoidea</i> ^{#4} / Elephant's foot/ Từ tam giác	
Droseraceae/ Venus flytrap/ Họ Gọng vó		
	<i>Dionaea muscipula</i> ^{#4} / Venus fly-trap/ Gọng vó thân vệ nữ	
Ebenaceae/ Ebonies/ Họ thị		

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi** xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	<i>Diospyros</i> spp. ^{#5} / Malagasy ebony/ Các loài Mun Madagascar (Chi áp dụng với quần thể của Madagascar, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
Euphorbiaceae/ Spurges/ Họ Thầu dầu		
	<i>Euphorbia</i> spp. ^{P2 #4} / Euphorbias/ Các loài đại kích châu Mỹ (Chi áp dụng với đại kích mọng nước trừ các loài thuộc Phụ lục I và loài <i>Euphorbia misera</i> không quy định trong Phụ lục)	
	<i>Euphorbia ambovombensis</i> / Ambovomben euphorbia/ Cỏ sữa Ambovomben	
	<i>Euphorbia capsaintemariensis</i> / Capsaintemarien euphorbia/ Cỏ sữa Capsaintemarien	
	<i>Euphorbia cremersii</i> / Cremerseuphorbia/ Cỏ sữa Cremers (bao gồm cả <i>forma viridifolia</i> và var. <i>rakotozafyi</i>)	
	<i>Euphorbia cylindrifolia</i> / Cylindrifolia euphorbia/ Cỏ sữa lá dạng trụ (bao gồm cả các loài phụ <i>tuberifera</i>)	
	<i>Euphorbia decaryi</i> / Decayri euphorbia/ Cỏ sữa decayri (bao gồm cả giống <i>ampanihyensis</i> , <i>robinsonii</i> và <i>spirosticha</i>)	
	<i>Euphorbia francoisii</i> / Francoiseuphorbia/ Cỏ sữa francois	
	<i>Euphorbia moratii</i> / Morat euphorbia/ Cỏ sữa morat (bao gồm cả thứ <i>antsingiensis</i> , <i>bemarahensis</i> và <i>multiflora</i>)	
	<i>Euphorbia parvicyathophora</i> / Parvicyathophora euphorbia/ Cỏ sữa parvicyathophora	
	<i>Euphorbia quartziticola</i> / Quartziticola euphorbia/ Cỏ sữa quartziticola	

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{P2} Các mẫu vật trồng cây nhân tạo loài *Euphorbia trigona*, các mẫu vật trồng cây nhân tạo hình quạt, vương miện hoặc các biến thể màu của loài *Euphorbia lactea*, khi được ghép với gốc của cây mẹ *Euphorbia nerifolia* được nhân giống nhân tạo, và mẫu vật trồng cây nhân tạo loài *Euphorbia 'Mili'* được buôn bán với số lượng 100 cây trở lên và dễ dàng nhận biết được đó là những mẫu vật trồng cây nhân tạo, thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi** xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

my

<i>Euphorbia tulearensis</i> /Tulear euphorbia/ Cỏ sữa tulear		
Fagaceae/ Mongolian oak/ Họ Dẻ		
		<i>Quercus mongolica</i> ^{#5} / Mongolian oak /Sồi móng cô (Liên bang Nga)
Fouquieriaceae/ Ocotillos/ Họ Bẹ chìa		
	<i>Fouquieria columnaris</i> ^{#4} / Boojum tree/ Cây Boojum	
<i>Fouquieria fasciculata</i> / Boojum tree/ Cây Boojumfasciculata		
<i>Fouquieria purpusii</i> / Boojum tree/ Cây Boojumpurpusii		
Geraniaceae/ Geraniums/ Họ Mỏ hạc		
		<i>Monsonia herrei</i> (Nam Phi)
		<i>Monsonia multifida</i> (Nam Phi)
		<i>Monsonia patersonii</i> ((Nam Phi)
		<i>Pelargonium crassicaule</i> (Nam Phi)
		<i>Pelargonium triste</i> (Nam Phi)
Gnetaceae/ Gnetums/ Họ Dây gấm		
		<i>Gnetum montanum</i> ^{#1} / Gnetum/ Gấm núi (Nepal)
Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào		
	<i>Oreomunnea pterocarpa</i> ^{#4} / Gavilan (walnut)/ Óc chó	
Lauraceae/ Brazilian rosewood / Họ Nguyệt quế		
	<i>Aniba rosaeodora</i> ^{#12} / Car-Cara/ Gỗ đỏ	
Leguminosae (Fabaceae) Afromosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu		
	<i>Azelia spp.</i> ^{#17} / Pod mahoganies/ Các loài thuộc chi Gỗ đỏ <i>Azelia</i> (Chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi, các quần	

#5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác Dyspis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

#1 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*

#12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và chiết xuất. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần chiết xuất, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

mn

	thể khác không quy định trong Phụ lục)	
	<i>Dalbergia</i> spp. ^{#15} /Malagasy rosewood/ Các loài trắc thuộc chi <i>Dalbergia</i> (Trừ các loài được quy định trong Phụ lục I)	
<i>Dalbergia nigra</i> / Brazilian rosewood/ Trắc đen brazil		
	<i>Dipteryx</i> spp. ^{#17} /Cumaru/ Các loài thuộc chi <i>Dipteryx</i> (Có hiệu lực từ ngày 25/11/2024)	
		<i>Dipteryx panamensis</i> / Loài tonka (Costa Rica, Nicaragua) (Quy định tại Phụ lục II từ ngày 25/11/2024)
	<i>Guibourtia demeuse</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây Guibourtia	
	<i>Guibourtia pellegriniana</i> ^{#15} / Bubinga tree/ Cây Bubinga	
	<i>Guibourtia tessmannii</i> ^{#15} / Guibourtia tree/ Cây gỗ guibourtia	
	<i>Paubrasilia echinata</i> ^{#10} / Pau Brasil	
	<i>Pericopsis elata</i> ^{#17} / African teak/ Téch châu phi	
	<i>Platymiscium parviflorum</i> ^{#4} / Quira macawood/ Cây platysicium	
	<i>Pterocarpus</i> spp. ^{#17} / Padauk/ Các loài thuộc chi Giáng hương <i>Pterocarpus</i> (trừ <i>Pterocarpus santalinus</i> quy định tại Phụ lục II với chú giải #7; chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể khác không quy định tại Phụ lục)	

#15 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Lá, hoa, phần hoa, quả và hạt;
- Các sản phẩm hoàn chỉnh có khối lượng gỗ của loài được liệt kê tối đa là 10 kg cho mỗi lô hàng;
- Các dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh, các bộ phận dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh và các linh kiện dụng cụ âm nhạc hoàn chỉnh;
- Các bộ phận và dẫn xuất của gỗ trắc *Dalbergia cochinchinensis* được quy định tại chú giải #4; và
- Các bộ phận và dẫn xuất của các loài trắc thuộc chi *Dalbergia* có nguồn gốc và được xuất khẩu từ Mexico được quy định tại chú giải #6;

#17 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

#10 Tất cả các bộ phận, dẫn xuất và sản phẩm hoàn chỉnh, ngoại trừ các nhạc cụ hoàn chỉnh, các linh kiện nhạc cụ và các bộ phận nhạc cụ hoàn chỉnh để tái xuất khẩu.

#4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala* *Beccartiophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

my

	<i>Pterocarpus santalinus</i> ^{#7} / Red sandal wood/ Giáng hương santa	
	<i>Senna meridionalis</i> / Taraby/ Cây Taraby	
Liliaceac/ Aloes/ Họ Hành tỏi		
	<i>Aloe spp.</i> ^{#4} / Các loài Lô hội thuộc chi <i>Aloe</i> (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Loài <i>Aloe vera</i> hay còn có tên khác <i>Aloe barbadensis</i> không quy định trong các Phụ lục)	
	<i>Aloe albida</i> / Albida aloe/ Lô hội trắng nhạt	
	<i>Aloe albiflora</i> / Albiflora aloe/ Lô hội hoa trắng	
	<i>Aloe alfredii</i> / Alfred aloe/ Lô hội Alfred	
	<i>Aloe bakeri</i> / Bakeri aloe/ Lô hội bakeri	
	<i>Aloe bellatula</i> / Bellatula aloe/ Lô hội tinh khiết	
	<i>Aloe calcairophila</i> / Calcairophila aloe/ Lô hội Calcairophila	
	<i>Aloe compressa</i> / Compressa aloe/ Lô hội dẹt (bao gồm cả các thứ <i>paucituberculata</i> , <i>rugosquamosa</i> , và <i>schistophila</i>)	
	<i>Aloe delphinensis</i> / Delphin aloe/ Lô hội delphin	
	<i>Aloe descoingsii</i> / Descoig aloe/ Lô hội Descoig	
	<i>Aloe fragilis</i> / Fragilis aloe/ Lô hội dễ gãy	
	<i>Aloe haworthioides</i> / Haworthioides aloe/ Lô hội haworthioides (bao gồm cả thứ <i>aurantiaca</i>)	
	<i>Aloe heleneae</i> / Helenea aloe/ Lô hội helenea	
	<i>Aloe laeta</i> / Laeta aloe/ Lô hội đẹp (bao gồm cả thứ <i>maniaensis</i>)	
	<i>Aloe parallelifolia</i> / Parallelifolia aloe/ Lô hội lá song song	
	<i>Aloe parvula</i> / Parvula aloe/ Lô hội nhỏ	

^{#7} Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cọ maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi** xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

mv

<i>Aloe pillansii</i> / Pilan aloe/ Lô hội pilan		
<i>Aloe polyphylla</i> / Spiral aloe/ Lô hội xoắn		
<i>Aloe rauhii</i> / Rauh aloe/ Lô hội Rauhi		
<i>Aloe suzannae</i> / Suzanna aloe/ Lô hội suzanna		
<i>Aloe versicolor</i> / Versicolor aloe/ Lô hội nhiều màu		
<i>Aloe vossii</i> /Voss aloe/ Lô hội voss		
Magnoliaceae/ Magnolias/ Họ Mộc lan		
		<i>Magnolia liliifera</i> var. <i>obovata</i> ^{#1} / Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)
Malvaceae/ Baobab/ Họ Bông		
	<i>Adansonia grandidieri</i> ^{#16} / Grandidier's baobab/ Cây bao báp grandidier	
Meliaceae/ Mahoganies, West Indian cedar/ Họ Xoan		
	<i>Cedrela</i> spp. ^{#6} (Chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Nam Mỹ, các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
	<i>Khaya</i> spp. ^{#17} / African mahoganies/ Các loài thuộc chi Xà cừ <i>Khaya</i> (chỉ áp dụng đối với quần thể châu Phi; các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	
	<i>Swietenia humilis</i> ^{#4} / Pacific coast mahogany/ Dải ngựa lùn	

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#16} Hạt, quả và dầu.

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#17} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép và gỗ đã được làm biến tính.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Coccoloba maruata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Coccoloba tam giác* *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Optunia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	<i>Swietenia macrophylla</i> ^{#6} / Bigleaf mahogany/ Dải ngựa (Các quần thể ở Trung và Nam Mỹ các quần thể còn lại không quy định tại Phụ lục)	
	<i>Swietenia mahagoni</i> ^{#5} / Small mahogany/ Dải ngựa nhỏ	
Nepenthaceae/ Pitcher-plants (Old World)/ Họ Nắp ấm		
	<i>Nepenthes</i> spp. ^{#4} / Tropical pitcherplants/ Các loài Nắp ấm nhiệt đới (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Nepenthes khasiana</i> / Indian tropical pitcherplants/ Nắp ấm nhiệt đới Ấn Độ	
	<i>Nepenthes rajah</i> / Giant tropical pitcherplants/ Nắp ấm khổng lồ	
Oleaceae/ Machurian ash/ Họ Nhài		
		<i>Fraxinus mandshurica</i> ^{#5} / Sồi Fraxinus (Liên bang Nga)
Orchidaceae/ Orchids/ Họ Lan		
	ORCHIDACEAE spp. ^{P3#4} / Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Aerangis ellisii</i> ^{P4} / Aerangis orchid/ Lan Madagascar	
	<i>Cattleya jongheana</i> ^{P4} / Jongheana Laelia/ Lan Jongheana	
	<i>Cattleya lobata</i> ^{P4} / Lobata orchid/ Lan có thủy	

^{#6} Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán và ván ép.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả tùi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả tùi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cy maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cy thân tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{P3} Các mẫu vật lai được nhân giống nhân tạo của các chi *Cymbidium*, *Dendrobium*, *Phalaenopsis* và *Vanda* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES khi đáp ứng các điều kiện a) và b) dưới đây:

a) Các mẫu vật có thể dễ dàng nhận biết là mẫu vật được nhân giống nhân tạo và cây không có dấu hiệu nào chứng tỏ được thu hái trong tự nhiên như bị hư hại do tác động vật lý hay bị héo, phát triển không đồng đều, có kích thước và hình dạng khác nhau trong một loài và trong một lô hàng, có nấm hoặc các loại rong rêu tảo trên lá hoặc bị hư hại do côn trùng hoặc các loài sâu bệnh khác; và

b) i) khi được vận chuyển trong trạng thái không có hoa, các mẫu vật phải được đựng trong mỗi thùng đựng riêng (ví dụ thùng các-tông, hộp, các ngăn trong một công-tơ-nơ lớn) mỗi thùng chứa 20 hoặc hơn 20 cây lai cùng loại; cây trong mỗi thùng phải thể hiện độ đồng nhất chiều cao (đều tầm tấp) và mức độ sạch bệnh; và lô hàng phải kèm theo giấy tờ như hóa đơn nêu rõ số lượng cây của mỗi loài lai; hoặc

ii) khi chúng được buôn bán ở trạng thái đang ra hoa, ví dụ có ít nhất một bông hoa nở cho một mẫu vật, không yêu cầu số lượng tối thiểu cho mỗi lô hàng nhưng các mẫu vật phải được chế biến chuyên nghiệp để bán lẻ, ví dụ dán nhãn mác in và được đóng gói bằng giấy có in nhân hoặc được đóng gói có in tên cây lai nhân giống nhân tạo và quốc gia chế biến cuối cùng. Dán nhãn theo cách dễ dàng nhận biết và dễ giám định.

Cây không đủ điều kiện hưởng miễn trừ phải đi kèm các giấy phép CITES phù hợp.

^{P4} Cây con hoặc mô nuôi cấy trong bình (*in vitro*) được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

<i>Dendrobium cruentum</i> ^{P4} /Cruentum dendrobium/ Lan hoàng thảo đỏ		
<i>Mexipedium xerophyticum</i> ^{P4} / Lan mexipedium		
<i>Paphiopedilum</i> spp. ^{P4} / Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài Lan hài châu Á		
<i>Peristeria elata</i> ^{P4} /Dove flower/ Lan Peristeria		
<i>Phragmipedium</i> spp ^{P4} ./ Phragmipedium orchid/ Các loài Lan thuộc chi <i>Phragmipedium</i>		
<i>Renanthera imschootiana</i> ^{P4} / Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ		
Orobanchaceae/ Desert cistanche/ Họ Lê dương		
	<i>Cistanche deserticola</i> ^{#4} / Desert-living cistanche/ Lê dương Cistanche	
Palmae (Arecaceae)/ Palms/ Họ Cau		
	<i>Beccariophoenix Madagascariensis</i> ^{#4} /Graint windown pane/ Cọ vuông lớn	
	<i>Dypsis decaryi</i> ^{#4} / Triangle palm/ Cau Neodypsis	
<i>Dypsis decipiens</i> / Butterfly palm/ Cau kiểng dạng bướm		
	<i>Lemurophoenix halleuxii</i> / Red Lemur palm/ Cau Halleux	
		<i>Lodoicea maldivica</i> ^{#13} / Double Coconut Palm/ Dừa kép (Seychelles)
	<i>Marojejya darianii</i> / Big leaf palm, Darian palm/ Cau Darian	
	<i>Ravenea louvelii</i> / East Madagascar palm/ Cọ louve	
	<i>Ravenea rivularis</i> / Majesty palm/ Cau Raven	
	<i>Satranala decussilvae</i> / Forest Bismarckia/ Cau Satranala	
	<i>Voanioala gerardii</i> / Forest coconut/ Cau Gerard	

^{P4} Cây con hoặc mô nuôi cấy trong bình (*in vitro*) được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài Cọ maruala *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#13} Nhân (còn được gọi là 'nội nhũ', 'cùi' hoặc 'cùi dừa') và bất kỳ chất dẫn xuất nào của chúng, ngoại trừ các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

Papaveraceae/ Himalayan poppy/ Họ Thuốc phiện		<i>Meconopsis regia</i> ^{#1} / Poppy/ Anh túc (Nepal)
Passifloraceae/ Passion-flowers/ Họ Lạc tiên		
	<i>Adenia firingalavensis</i> / Bottle liana/ Thụ diệp leo hình chai	
	<i>Adenia olaboensis</i> / Thụ diệp vahisasety	
		<i>Adenia spinosa</i> /Thụ diệp spinosa (Nam Phi)
	<i>Adenia subsessifolia</i> / Katakata/ Thụ diệp cuốc ngắn	
Pedaliaceae/ Sesames/ Họ vừng		
	<i>Uncarina grandidieri</i> / Ucarina/ Cây Ucarina grandidieri	
	<i>Uncarina stellulifera</i> / Ucarina/ Cây Ucarina stellulifera	
Pinaceae/ Firs and pines/ Họ Thông		
	<i>Abies guatemalensis</i> / Guatemalan fir/ Linh sam Guatemala	
		<i>Pinus koraiensis</i> ^{#5} /Korean pine/ Thông Triều tiên (Liên bang Nga)
Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao		
		<i>Podocarpus neriifolius</i> ^{#1} / Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)
	<i>Podocarpus parlatoei</i> / Parlatoe's podocarp/ Kim giao Parlatoe	
Portulacaceae/ Lewisias, portulacas, purslanes/ Họ Rau sam		
	<i>Anacampseros</i> spp. ^{#4} / Purslanes/ Các loài Rau sam thuộc chi <i>Anacampseros</i>	
	<i>Avonia</i> spp. ^{#4} / Avonia/ Các loài Rau sam thuộc chi <i>Avonia</i>	
	<i>Lewisia serrata</i> ^{#4} / Cotyledon lewisia/ Rau sam lá mầmLewisia	
Primulaceae/ Cyclamens/ Họ Anh thảo		

^{#1} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

- Hạt, bào tử và hạt phấn (gồm cả túi phấn);
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
- Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*.

^{#5} Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cy maruala Beccariophoenix madagascariensis* và *Cy thân tam giác Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
- Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
- Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
- Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
- Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	Cyclamen spp. ^{P5#4} / Cyclamens/ Các loài Hoa anh thảo thuộc chi <i>Cyclamen</i>	
Ranunculaceae/ Yellow adonis, yellow root/ Họ Hoàng liên		
	Adonis vernalis ^{#2} / Spring adonis/ Hoàng liên adonis	
	Hydrastis canadensis ^{#8} / Doldenseal/ Hoàng liên hydrastis	
Rosaceae/ African cherry/ Họ Hoa hồng		
	Prunus africana ^{#4} / African cherry/ Anh đào châu phi	
Rubiaceae/ Ayuque/ Họ Cà phê		
Balmea stormiae / Ayuque/ Cà phê balmea		
Santalaceae/ African Sandalwood/ Họ Đàn hương		
	Osyris lanceolata ^{#2} / East sandalwood/ Cây Đàn hương đông phi (chỉ áp dụng đối với quần thể của Burundi, Ethiopia, Kenya, Rwanda, Uganda và Tanzania. Các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
Sarraceniaceae/ Pitcher-plants (New World)/ Họ Nắp ấm châu Mỹ		
	Sarracenia spp. ^{#4} / North American pitcherplants/ Các loài Nắp ấm bắc mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Sarracenia oreophila / Green pitcher plant/ Nắp ấm xanh		
Sarracenia rubra ssp. alabamensis / Sweet pitcher plant/ Nắp ấm rubra		
Sarracenia rubra ssp. jonesii / Sweet pitcher plant/ Nắp ấm jones		
Scrophulariaceae/ Kutki/ Họ Hoa mõm chó		
	Picrorhiza kurrooa ^{#2} / Kurroa picrorhiza (trừ loài <i>Picrorhiza scrophulariiflora</i>)	

^{P5} Mẫu vật được nhân giống nhân tạo của loài *Cyclamen persicum* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES. Tuy nhiên, việc miễn trừ không áp dụng đối với các mẫu vật là củ đang trong giai đoạn ngủ sinh lý.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phấn (kể cả túi phấn). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài Cọ maruala *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisiphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phần hoa; và

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{#8} Các bộ phận dưới đất (như rễ, thân rễ): toàn bộ, các bộ phận và bột nghiền.

Stangeriaceae/ Stangerias/ Họ Tuế lá dương xỉ		
	<i>Bowenia spp.</i> ^{#4} / Byfield fern/ Các loài Tuế úc lá dương xỉ thuộc chi <i>Bowenia</i>	
<i>Stangeria eriopus</i> / Hottentot's head/ Tuế lá dương xỉ		
Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thông đỏ		
	<i>Taxus chinensis</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ Trung Hoa	
	<i>Taxus cuspidata</i> ^{P6#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thông đỏ Nhật Bản	
	<i>Taxus fauna</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây Himalaya	
	<i>Taxus sumatrana</i> ^{#2} và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ sumatra	
	<i>Taxus wallichiana</i> ^{#2} / Himalayan yew/ Thông đỏ himalaya	
Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trâm		
	<i>Aquilaria spp.</i> ^{#14} / Agarwood/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Aquilaria</i>	
	<i>Gonystylus spp.</i> ^{#4} / Ramin/ Các loài Trâm thuộc chi <i>Gonystylus</i>	
	<i>Gyrinops spp.</i> ^{#14} / Các loài Trâm thuộc chi <i>Gyrinops</i>	

^{#2} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và phần hoa; và
- Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

^{P6} Các giống và giống lai được nhân giống nhân tạo của loài *Taxus cuspidata*, dạng sống, trong chậu hoặc các vật chứa nhỏ khác, mỗi lô hàng được dán nhãn hoặc tài liệu ghi rõ tên của đơn vị phân loại hoặc đơn vị phân loại và mang dòng chữ 'nhân giống nhân tạo', không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

^{#14} Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- Hạt và hạt phần;
- Cây con hoặc mô nuôi cấy *in vitro* được vận chuyển trong bình vô trùng;
- Quả;
- Lá;
- Bột trâm hương đã tách tinh dầu, kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột; và
- Các sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với dăm gỗ, hạt trắng hạt, trảng hạt và sản phẩm điều khác.

^{#4} Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài *Cycas marulata* *Beccariophoenix madagascariensis* và *Cycas tamaris* *Dysoxylum decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

g) Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cycnoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

Trochodendraceae (Tetracentraceae)/ Tetracentron/ Họ Tetracentron		
		<i>Tetracentron sinense</i> ^{#1} / Tetracentron trung quốc (Nepal)
Valerianaceae/ Himalayan spikenard/ Họ Nữ lang		
	<i>Nardostachys grandiflora</i> ^{#2} / Indian Nard/ Nữ lang hoa to	
Vitaceae/ Grapes/ Họ Nho		
	<i>Cyphostemma elephantopus</i> / Elephant-foot grape tree/ Nho chân voi	
	<i>Cyphostemma laza</i> / Laza/ Cây laza	
	<i>Cyphostemma montagnacii</i> / Cyphostemma, Mangeboka/ Loài Lazambohitra	
Welwitschiaceae/ Welwitschia/ Họ Gấm		
	<i>Welwitschia mirabilis</i> ^{#4} / Walwitschia/ Gấm angola	
Zamiaceae/ Cycads/ Họ Tuế zamia		
	ZAMIACEAE spp. ^{#4} / Cycas/ Các loài tuế zamia (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
	<i>Ceratozamia spp.</i> / Ceratozamia/ Các loài Tuế México thuộc chi <i>Ceratozamia</i>	
	<i>Encephalartos spp.</i> / Bread palms/ Các loài Tuế châu phi thuộc chi <i>Encephalartos</i>	
	<i>Microcycas calocoma</i> / Palm corcho/ Tuế nhỏ	
	<i>Zamia restrepoi</i> / Zamie/ Tuế zamine	
Zingiberaceae/ Ginger lily/ Họ Gừng		
	<i>Hedychium philippinense</i> ^{#4} / philippine garland flower/ Ngải tiên philippine	

- #1 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:
- Hạt, bào tử và hạt phần (gồm cả túi phần);
 - Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
 - Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo; và
 - Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ từ cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*

- #2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:
- Hạt và phần hoa; và
 - Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

- #4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:
- Hạt (kể cả túi hạt của các loài thuộc họ Lan Orchidaceae), bào tử và hạt phần (kể cả túi phần). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài thuộc họ Xương rồng Cactaceae xuất khẩu từ Mexico, và hạt từ loài Cọ maruala *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Dyopsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;
 - Cây con hoặc mô chứa trong bình (*in vitro*), được vận chuyển trong bình vô trùng;
 - Hoa cắt từ cây nhân giống nhân tạo;
 - Quả, và bộ phận, dẫn xuất từ quả của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo thuộc các chi *Vanilla* (họ Lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;
 - Thân, hoa, các bộ phận dẫn xuất từ cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của các loài thuộc phân chi Xương rồng mái chèo *Opuntia* chi *Opuntia* và chi *Selenicereus* (họ Xương rồng Cactaceae); và
 - Các sản phẩm hoàn chỉnh của loài *Aloe ferox* và *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.
 - Các sản phẩm mỹ phẩm hoàn chỉnh từ cây nhân giống nhân tạo được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ có chứa bộ phận và dẫn xuất của các loài *Bletilla striata*, *Cynoches cooperi*, *Gastrodia elata*, *Phalaenopsis amabilis* hoặc *Phalaenopsis lobbii*.

	<i>Siphonochilus aethiopicus</i> / Natal ginger/ Gừng Natal (Chỉ áp dụng đối với quần thể ở Eswatini, Mozambique, Nam Phi và Zimbabwe, các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)	
Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê		
	<i>Bulnesia sarmientoi</i> ^{#11} / Palo Santo or Holy wood/ Loài gỗ thánh	
	<i>Guaiacum</i> spp. ^{#2} / Guai/ Các loài thuộc chi <i>Guaiacum</i>	

#11 Gỗ tròn, gỗ xẻ, tấm ván lạng, ván ép, bột gỗ và các chiết xuất. Gỗ thành phẩm có chứa chiết xuất làm thành phần, bao gồm cả nước hoa, không thuộc điều chỉnh bởi chú giải này.

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

- a) Hạt và phấn hoa; và
- b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.